

PHỤ LỤC 3:

BỆNH VIỆN PHẠM MỘC VẬT TƯ, HÓA CHẤT SINH PHẨM THEO MẪY CHUYÊN DỤNG
 TRUNG ƯƠNG (Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 242/CP-BYTWTN ngày 04/03/2025)

STT	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L1.1	Lô 1: Xét nghiệm sinh hóa nước tiểu tự động trong xét nghiệm sinh hóa Xét nghiệm 10 thông số cơ bản của nước tiểu: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, LeukoCyt, SG.	≥100 test/hộp	hộp	1.000
L1.2	Que thử chuẩn định lượng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Glucose, crystalline bilirubin, sodium methyl acetacetate; bovine hemoglobin, bovine serum albumin, 5 (4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt, sodium nitrite, protease (lmgal)	≥25 test/Hộp	hộp	10
L1.3	Que thử chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea	≥25 test/ Hộp	hộp	10
L1.4	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu Thành phần hóa học: 3.5% w/v hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3.5% w/v magnesium chloride hexahydrate; surfactant	≥4x26ml/ Hộp	hộp	7
L1.5	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu Mỗi hộp bao gồm 4 lọ dung dịch. Dung tích mỗi lọ 230 ml. Calb 1: 0.20% w/v potassium phosphate Calb 2: 2.00% w/v potassium phosphate Calb 3: 0.50% w/v potassium phosphate Calb 4: 0.01% w/v polymer beads	≥4x 230ml/ Hộp	hộp	7
L1.6	Que thử nước tiểu 12 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Que thử nước tiểu 12 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Các chỉ số xét nghiệm: đường, Bilirubin, Creatinine, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, Bạch cầu, Protein, Albumin, Albumin/Creatinine, Protein/Creatinine	≥450 test/ Hộp	hộp	500
L2.1	Que thử nghiên cứu định tính hoá hợp và nghiên cứu Coombs Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (đòng 12011D10), Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phân ứng hóa học, sàng lọc và định danh KBTB. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.	≥24 card/ hộp	Card	2.304
L2.2	Que thử nghiên cứu định tính nhóm máu hệ ABO và Rh Giếng 1 chứa Anti A (đòng 11H5) - Giếng 2 chứa Anti B (đòng 6F9) - Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-1) (đòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 chứa Gel trung tính - Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG (Anti Human IgG và Anti C3D đòng 12011D10) - Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu từ máu; làm phân ứng hóa học miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, nhiệt độ phòng xét nghiệm 20 độ C - 24 độ C và môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin ở nhiệt độ 37 độ C; và xét nghiệm tự chính. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.	≥24 card/ hộp	Card	28.800
L2.3	Que thử nghiên cứu định tính nhóm máu hệ ABO và Rh và hoá hợp Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phân ứng hóa học, sàng lọc và định danh KBTB; định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu máu. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.	≥24 card/ hộp	Card	7.680
L2.4	Que thử nghiên cứu định tính kháng thể bất thường, hoá hợp và định nhóm máu hệ ABO Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, phù hợp để sử dụng với gelcard dùng cho xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu. - Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông lạnh.	Chai/≥250ml	ml	48.000
L2.5	Dung dịch pha loãng hồng cầu Diluent - 2 LISS Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng IgM và IgG (đòng P3x61+NaTH119+LOR15C9) - Hiệu giá ≥ 1:256; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	ml	800
L2.6	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh Kháng thể đơn dòng Anti A (đòng 11H5) - Hiệu giá ≥ 1:256; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh	Hộp ≥6 lọ (10 ml/ lọ)	ml	800
L2.7	Thuốc thử nghiên cứu định tính nhóm máu A (Anti A) Kháng thể đơn dòng Anti B (đòng 6F9) - Hiệu giá ≥ 1:256; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh	Hộp ≥6 lọ (10 ml/ lọ)	ml	800
L2.8	Thuốc thử nghiên cứu định tính nhóm máu B (Anti B) Kháng thể đơn dòng Anti A/B (đòng 11H5 + 6F9 + ES-15) - Hiệu giá ≥ 1:256; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2 - 8 độ C; không để đông lạnh	Hộp ≥6 lọ (10 ml/ lọ)	ml	800
L2.9	Thuốc thử nghiên cứu định tính nhóm máu AB (Anti A,B) Là loại phim khô Laser kích thước 35x43 cm (14x17 inch). Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim có độ phân giải cao với hình ảnh đạt tối đa ≥650 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích. Bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, và FDA.	Hộp ≥6 lọ (10 ml/ lọ)	ml	800
L3.1	Phim khô 10x12" Là loại phim khô Laser kích thước 25x30cm (10x12 inch). Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim có độ phân giải cao với hình ảnh đạt tối đa ≥650 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích. Bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, và FDA.	≥125 tờ/Hộp	Hộp	2.000
L3.2	Phim khô 14x17" Là loại phim khô Laser kích thước 35x43 cm (14x17 inch). Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim có độ phân giải cao với hình ảnh đạt tối đa ≥650 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích. Bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, và FDA.	≥125 tờ/Hộp	Hộp	2.000
Lô 3: Phim XQ dùng cho Chuẩn Đoan Hình Ảnh				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L3.3	Phim khô 8x10"	Là loại phim khô Laser kích thước 20x25cm (8x10 inch, C6 thẻ nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim có độ phân giải cao với hình ảnh đạt tối đa ≥ 50 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích. Bao gồm chip cắt lớp vi tính, chip cắt lớp kỹ thuật số, chip công nghệ từ, y học hạt nhân, siêu âm, chip X quang thường quy, chip X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, và FDA.	≥ 125 tờ/Hộp	Hộp	2.000
Lô 4: Hóa chất xét nghiệm dùng cho xét nghiệm Sinh hóa máu					
L4.1	Hóa chất xét nghiệm Alpha Amylase Pancre, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 5 - 2000 U/L. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, động học, phản ứng tăng, ET-G7PNP	4x50ml/R1, 1x50 ml/R2/ Hộp	Hộp	15
L4.2	Hóa chất xét nghiệm Ammonia, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 4.1 - 1174 $\mu\text{mol/L}$. Phương pháp xét nghiệm: Động học enzym 2 điểm, UV, Chiều phản ứng giảm	5x10ml(50ml)/Hộp	Hộp	15
L4.3	Chất chuẩn cho xét nghiệm Ammonia	Dạng lỏng, thành phần: dung dịch đậm, chất bảo quản	1x5ml/Hộp	Hộp	5
L4.4	Callb cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 30 thông số sinh hóa. Dạng bột đóng gói, thành phần: huyết thanh người	1x3ml/Hộp	Hộp	5
L4.5	QC cho xét nghiệm Ammonia (2 levels)	Dạng lỏng, thành phần: dung dịch đậm, chất ổn định, chất bảo quản	2x3ml(10ml)/Hộp	Hộp	10
L4.6	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Dạng bột đóng gói, thành phần: huyết thanh người	1x5ml/Lọ	Lọ	12
L4.7	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Dạng bột đóng gói, thành phần: huyết thanh người	1x5ml/Lọ	Lọ	12
L4.8	Ông lấy mẫu 2.5 ml	Chất liệu: nhựa Polypropylene, Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm	100 chiếc/Hộp	Hộp	100
L4.9	QC cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 1	Dạng lỏng, thành phần: nước tiểu người	1x5ml/Hộp	Hộp	12
L4.10	QC cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 2	Dạng lỏng, thành phần: nước tiểu người	1x5ml/Hộp	Hộp	12
L4.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20ml+2x7ml/Hộp	Hộp	35
L4.12	Hóa chất kiểm định mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5ml/Hộp	Hộp	5
L4.13	Hóa chất kiểm định mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5ml/Hộp	Hộp	8
L4.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5ml/Hộp	Hộp	5
L4.15	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9\text{ kU/L}$; MDH $\geq 0,6\text{ kU/L}$; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Đo trên kỹ thuật cao của IFCC; Dải tuyến tính: 3 - 1000 U/L (0,05 - 16,7 $\mu\text{katal/L}$); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chính toàn phần: CV $\leq 10\%$	4x6ml+4x6ml/Hộp	Hộp	100
L4.16	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffe method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương; Phương pháp A: 5 - 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 - 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 - 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 - 25,0 mg/dL); Nước tiểu: 88 - 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 - 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chính toàn phần: CV $\leq 5\%$	4x51ml+4x51ml/Hộp	Hộp	150
L4.17	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg2+ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminobipyrene 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 $\mu\text{katal/L}$); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 $\mu\text{katal/L}$); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 $\mu\text{katal/L}$); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu\text{katal/L}$); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu\text{katal/L}$); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 - 11,3 mmol/L (10 - 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chính toàn phần: CV $\leq 5,0\%$	4x20ml+4x5ml/Hộp	Hộp	50
L4.18	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: lên đến 400 $\mu\text{g/dL}$. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS.	5x25ml(125ml)/Hộp	Hộp	65
L4.19	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc	Dạng lỏng, Thành phần: chứa kẽm nồng độ 200 $\mu\text{g/dL}$ (30,6 $\mu\text{mol/L}$)	1x3ml/Lọ	Lọ	10
L4.20	Định lượng Ceruloplasmin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ceruloplasmin; Thành phần: Dung dịch Polyyme trong dung dịch đệm Tris (pH 7,4-7,6); Huyết thanh miễn dịch của chó kháng ceruloplasmin ở người; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 60 - 2000 mg/L (6 - 200 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chính toàn phần: CV $\leq 10\%$	4x18ml+4x5ml/Hộp	Hộp	5
L4.21	Hóa chất xét nghiệm Copper, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 3 - 500 $\mu\text{g/dL}$. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp đo màu, đo điểm cuối, đường phản ứng đi lên, Dibrorno-PAESA.	5x25ml(125ml)/Hộp	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chao giá
L4.22	Đo hoạt độ Amylase	Hoa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phosphor pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L). Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L); Bức sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10,0%	4x40ml/Hộp	Hộp	40
L4.23	Định lượng β -2-Microglobulin	Hoa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β -2-microglobulin; Thành phần: Phosphate buffer (pH 6,5) 22 mmol/L; Các tiền phân latex, phủ kháng thể kháng β -2-microglobulin người; Phosphor pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,5–16 mg/L (0,05–1,6 mg/dL); Bức sóng: 570nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%	4x10ml+4x8ml/Hộp	Hộp	20
L4.24	Định lượng Albumin	Hoa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phosphor pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bức sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 3%	4x54ml/Hộp	Hộp	55
L4.25	Định lượng Apo A1	Hoa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Apo A1; Thành phần: TRIS buffer (pH 7,4); Sodium chloride 106 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 3,5% w/v; Phosphor pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,40 – 2,50 g/L (40 – 250 mg/dL); Bức sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%	4x13ml+4x13ml/Hộp	Hộp	5
L4.26	Hoa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm apo A1 và Apo B	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm Apo A1 và Apo B; Thành phần: Chất nền huyết thanh người đang lỏng có chứa apolipoprotein A1 người apolipoprotein B người. ; Chất hiệu chuẩn 5 mức;	5x2ml/Hộp	Hộp	5
L4.27	Định lượng Apo B	Hoa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Apo B; Thành phần: TRIS buffer (pH 7,4); Sodium chloride 125 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 4% w/v; Kháng thể đặc kháng Apo B \approx 1,93 g/L; Phosphor pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,40 – 2,00 g/L (40 – 200 mg/dL); Bức sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%	4x13ml+4x7ml/Hộp	Hộp	4
L4.28	Định lượng Bicarbonate	Hoa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bicarbonate; Thành phần: MD (microbial) > 2000 U/L; PEPc (microbial) > 572 U/L; NADH 1,6 mmol/L; PEG 8,2 mmol/L; Magnesium 2,8 mmol/L; Phosphor pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 2,0 – 45,0 mmol/L; Bức sóng: 380 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%	4x25ml/Hộp	Hộp	4
L4.29	Hoa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bicarbonate	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng bicarbonate; Thành phần: Chất nền đệm có chứa các lượng khác nhau của natri carbonate; Chất hiệu chuẩn 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo nguyên liệu tham chiếu chuẩn NIST	3x25ml+3x25ml/Hộp	Hộp	1
L4.30	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Hoa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase; Thành phần: Tetra sodium diphosphate (pH 7,6) 75 mmol/L; Ferricyanide (III) 2,0 mmol/L; Butyrylthiocholine 15 mmol/L; Phosphor pháp: Butyrylthiocholine; Dải tuyến tính: 1 – 15 K/U/L (17 – 250 μ kat/L); Bức sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%	4x30ml+4x6ml/Hộp	Hộp	5
L4.31	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hoa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg ²⁺ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) \geq 4 K/U/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH \geq 2,8 K/U/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phosphor pháp: Úc chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bức sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 6,5%	4x44ml+4x8ml+4x13ml/Hộp	Hộp	50
L4.32	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hoa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) \geq 4 K/U/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH \geq 2,8 K/U/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phosphor pháp: Úc chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bức sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 6,5%	2x22ml+2x4ml+2x6ml/Hộp	Hộp	80
L4.33	Hoa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x1ml/Lọ	Lọ	4
L4.34	Hoa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml/Lọ	Lọ	60
L4.35	Hoa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml/Lọ	Lọ	20
L4.36	Hoa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người đang đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	1x5ml/Lọ	Lọ	550
L4.37	Hoa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người đang đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	1x5ml/Lọ	Lọ	550

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chiều giá
L4.38	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Đệm Good 50 mmol/L, Creatinase 56,3 IU/ml, Sarcosine oxidase 15 IU/ml, HNAAPS 0,68 mmol/L, Creatinase 100 IU/ml, Peroxidase 12,5 U/ml, 4-Aminocyanitryne 1,53 mmol/L;; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương: 4,4 - 4420 μmol/L (0,05 - 50,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 - 44200 μmol/L (1 - 500 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%	4x45ml+4x15ml/ Hộp	Hộp	140
L4.39	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường 0,2-480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08-80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%	4x30ml+4x30ml/ Hộp	Hộp	100
L4.40	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml/Hộp	Hộp	5
L4.41	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml/Hộp	Hộp	5
L4.42	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 - 171 μmol/L (0,05 - 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%	4x20ml+4x20ml/ Hộp	Hộp	40
L4.43	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Tiêu phân Latex phủ kháng thể kháng ferritin người; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 8,0 - 450 μg/L; Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,0%	4x24ml+4x12ml/ Hộp	Hộp	70
L4.44	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 - 20,00 μkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%	4x18ml+4x18ml/ Hộp	Hộp	30
L4.45	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 - 20,00 μkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%	4x40ml+4x40ml/ Hộp	Hộp	150
L4.46	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	1x5ml/ Lọ (3x5ml+3x5ml/ Hộp)	lọ	40
L4.47	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/ml; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/ml; Peroxidase (POD) 1,7 IU/ml; Ascorbate Oxidase 2 IU/ml; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4-fluorocyaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminocyanitryne 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%	4x27ml+4x9ml/ Hộp	Hộp	30
L4.48	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/ml; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/ml; Peroxidase (POD) 1,7 IU/ml; Ascorbate Oxidase 2 IU/ml; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4-fluorocyaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminocyanitryne 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%	4x51,3ml+4x17,1ml/Hộp	Hộp	170
L4.49	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x3ml/Hộp	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.50	Định lượng IgA	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgA; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (đê) Kháng IgA; Phosphor pháp: Miễn dịch do độ đục; Dải tuyến tính: 0,1 – 7,0 g/L (10 – 700 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 4,2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 8,0%;	4x14ml+4x11ml/ Hộp	Hộp	4
L4.51	Định lượng IgG	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgG; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 48 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (đê) Kháng IgG; Phosphor pháp: Miễn dịch do độ đục; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,75 – 30,0 g/L (75 – 3000 mg/dL); Dịch não tủy: 20 – 500 mg/L (2,0 – 50 mg/dL); Bước sóng: Huyết thanh/ huyết tương: 600 nm Dịch não tủy: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: ≤ 6,0%; Độ chụm toàn phần ≤ 10%	4x22ml+4x20ml/ Hộp	Hộp	4
L4.52	Định lượng IgM	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgM; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (đê) Kháng IgM; Phosphor pháp: Miễn dịch do độ đục; Dải tuyến tính: 0,2 – 5,0 g/L (20 – 500 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 4,2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%;	4x14ml+4x11ml/ Hộp	Hộp	4
L4.53	Hòa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm do độ đục miễn dịch	Hòa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm do độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người: alpha-1 acidglycoprotein; Ferritin; alpha-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; beta-2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	1x2ml/Lọ	Lọ	20
L4.54	Hòa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm do độ đục miễn dịch	Hòa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm do độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người; alpha-1 acidglycoprotein; Ferritin; alpha-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; Immunoglobulin A; beta-2 microglobulin; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; Immunoglobulin M; Complement 3; Prealbumin; Complement 4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	1x2ml/Lọ	Lọ	30
L4.55	Hòa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch do độ đục	Hòa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm do độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người; alpha-1 acidglycoprotein; Ferritin; alpha-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; Immunoglobulin A; beta-2 microglobulin; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; Immunoglobulin M; Complement 3; Prealbumin; Complement 4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	1x2ml/Lọ	Lọ	10
L4.56	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0,2 KU/L; Peroxidase ≥ 1 KU/L; Good's Buffer (pH 7,0) 50 mmol/L; D-aminooxypryline 0,1 mmol/L; TOOS ≥ 0,3 mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylamine; Phosphor pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%;	4x10ml + 4xlyo/ Hộp	Hộp	50
L4.57	Đo hoạt độ LDH	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD+ 10 mmol/L; Phosphor pháp: Dựa trên kỹ thuật của của IFCC; Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 μkat/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%	4x40ml+4x20ml/ Hộp	Hộp	8
L4.58	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/ml; Cholesterol oxidase 3,7 IU/ml; Peroxidase 4,9 IU/ml; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminooxypryline 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/ml; HDAOS 0,47 mmol/L; Phosphor pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%;	4x27ml+4x9ml/ Hộp	Hộp	20
L4.59	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/ml; Cholesterol oxidase 3,7 IU/ml; Peroxidase 4,9 IU/ml; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminooxypryline 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/ml; HDAOS 0,47 mmol/L; Phosphor pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%;	4x51,3ml+4x17,1ml/ Hộp	Hộp	90
L4.60	Hòa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hòa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đóng khô chứa LDL-Cholesterol (ngươi); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x1ml/Hộp	Hộp	4
L4.61	Đo hoạt độ Lipase	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6,8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Co-lipase > 15 KU/L; GPO > 15 KU/L; ATP > 0,85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase (m; Phosphor pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 μkat/L)); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%;	4x10ml+4xlyo +4x3,3ml + 2x3ml/ Hộp	Hộp	100

W

mbe w

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	DVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.62	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magie: Thành phần: ϵ -Amino- α -Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N',N' tetracetic acid 0,12 mmol/L; Xylidyl blue 0,18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL); Nước tiểu: 0,2–7,8 mmol/L (0,5–18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; nước tiểu; Độ lặp lại CV \leq 3,0%; Độ chính toàn phần CV \leq 5,0%;	4x40ml/ Hộp	Hộp	50
L4.63	Định lượng Pre-albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin: Thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline (pH 7,1–7,3); Kháng thể thu kháng prealbumin người; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,03–0,8 g/L (3–80 mg/dL); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chính toàn phần: CV \leq 5%;	4x15ml+4x6,5ml /Hộp	Hộp	5
L4.64	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin: Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gắn sử dụng tiêu chuẩn theo IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	5x2ml/ Hộp	Hộp	2
L4.65	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch: Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gắn sử dụng các nguyên liệu liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (gg, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho Ferritin	6x2ml/ Hộp	Hộp	4
L4.66	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt: Thành phần: Huyết thanh người, các protein từ người: α -1-acidglycoprotein; α -1-antitrypsin; β -2-microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gắn sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α -1-acidglycoprotein, α -1-antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β -2-microglobulin)	5x2ml/ Hộp	Hộp	3
L4.67	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy: Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, đồng vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	1x5ml/ Lọ	Lọ	220
L4.68	Định lượng Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin: Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 0,8 % w/v; Kháng thể đặc kháng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chính toàn phần: CV \leq 5,0%;	4x27ml+4x8ml/ Hộp	Hộp	10
L4.69	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride: Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg2+ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminonantipyrene 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 jkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 jkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 jkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 jkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 jkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chính toàn phần: CV \leq 5,0%;	4x50ml+4x12,5 ml/ Hộp	Hộp	100
L4.70	Định lượng UIBC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NAHDH \geq 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9,8 mmol/L; Urease \geq 17,76 kU/L; ADP \geq 2,6 mmol/L; GLDH \geq 0,16 kU/L; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L); Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chính toàn phần: CV \leq 10%;	4x27ml+4x6ml+ 4x3ml+4x2ml/ Hộp	Hộp	10
L4.71	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase \geq 5,9 kU/L (98 jkat/L); Urease \geq 0,23 kU/L (4,15 jkat/L); Ascorbate Oxidase \geq 1,56 kU/L (26 jkat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L); Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chính toàn phần: CV \leq 5,0%;	4x53ml+4x53ml/ Hộp	Hộp	120
L4.72	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase \geq 5,9 kU/L (98 jkat/L); Urease \geq 0,23 kU/L (4,15 jkat/L); Ascorbate Oxidase \geq 1,56 kU/L (26 jkat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L); Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chính toàn phần: CV \leq 5,0%;	4x42,3ml+4x17,7ml/ Hộp	Hộp	70
L4.73	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy: Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho Vô cơ, Ure, Axit Uric, Creatinine, Magie; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	6x8ml/ Hộp	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mới chào giá
L4.74	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	1x5l/ Can	Can	200
L4.75	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (giãn tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Trichloroamine 0,1 mol/L	4x2000ml/Hộp	Hộp	50
L4.76	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (giãn tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorea (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3,5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	4x100ml/Hộp	Hộp	5
L4.77	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (giãn tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorea (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	4x100ml/Hộp	Hộp	3
L4.78	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (giãn tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ trong nước tiểu; Thành phần: Na ⁺ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L; K ⁺ (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L; Cl ⁻ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L	2x100ml+2x100 ml/Hộp	Hộp	4
L4.79	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (giãn tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L	4x2000ml/Hộp	Hộp	100
L4.80	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali; Thành phần: Na ⁺ 150 mmol/L; K ⁺ 5 mmol/L	2x25ml/Hộp	Hộp	4
L4.81	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoà chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (giãn tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Kali clorea 1 mol/L	4x1000ml/Hộp	Hộp	15
L4.82	Điện cực Sodium	Điện cực Natri; Chất liệu: nhựa và kim loại; Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 cái/hộp	Cái	4
L4.83	Điện cực Potassium	Điện cực Kali; Chất liệu: nhựa và kim loại; Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 cái/hộp	Cái	4
L4.84	Điện cực Chloride	Điện cực Clo; Chất liệu: nhựa và kim loại; Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 cái/hộp	Cái	4
L4.85	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu; Chất liệu: nhựa và kim loại; Đường kính thân: 1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm	1 chiếc/hộp	Chiếc	4
L4.86	Dây bơm nhu động	1.án bằng cao su và nhựa, chiều dài tổng 10,7 cm, (+/- 2mm), chiều dài phần cao su 8,8 cm (+/- 2mm), đường kính 5 mm (+/- 1 mm)	2 cái/túi	Túi	30
L4.87	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	1 cái/Hộp	Cái	20
L4.88	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1cm), Dụng để hút chính xác thể tích mẫu; Đường kính thân kim loại piston: 2,0 mm (+/- 0,2 mm)	1 cái/Hộp	Cái	12
L4.89	Xy-lanh hút hóa chất	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1cm); Dụng để hút chính xác thể tích hóa chất; Đường kính thân kim loại piston: 5,0 mm (+/- 0,2 mm)	1 chiếc/hộp	Chiếc	12
L4.90	Màng bơm chân không	Màng cao su, tạo ép lực chân không, làm bằng chất liệu cao su, đường kính 8,0cm (+/- 0,2 cm)	1 chiếc	Chiếc	15
L4.91	Kim hút bệnh phẩm	Cải tạo từ kim loại; phủ lớp chống dính, dài 19,5cm (+/- 0,2 cm); Được dùng để hút và nhả mẫu bệnh phẩm; Đường kính phần thân chính: 2,4 mm (+/- 0,2 mm)	1 chiếc/hộp	Chiếc	12
L4.92	Kim hút dung dịch	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19,5cm (+/- 0,2cm); Đường kính phần thân chính: 3,5 mm (+/- 0,2 mm)	1 chiếc/hộp	Chiếc	12
L4.93	Calib cho xét nghiệm Homocystein	Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người	5x1ml(5ml)/Hộp	Hộp	3
L4.94	QC cho xét nghiệm Homocysteine	Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người chứa Homocysteine	4x1ml(4ml)/Hộp	Hộp	3
L4.95	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Fructosamine	dài đo: 0,14 - 7 mmol/L (DMF), phương pháp đo: NBT	2x50ml + 2x1ml/Hộp	Hộp	15
L4.96	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Fructosamine	Dạng bột đóng gói, thành phần: huyết thanh người	1x1ml/Hộp	Hộp	3
L4.97	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cystatin C	Dài đo: 0,0 - 10,0 mg/L, phương pháp đo: miễn dịch đo độ đục	2x25ml Buffer, 1x10ml Lave/Hộp	Hộp	10
L4.98	Calib cho xét nghiệm cystatin mức cao	Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người, natri azide	1x2ml/Hộp	Hộp	3
L4.99	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm cystatin mức cao	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Cystatin C gồm 2 mức: mức thấp và mức cao; Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người, natri azide	6x2ml (2 Level)/Hộp (hộp 3 bộ)	Hộp	3
L4.100	Hóa chất xét nghiệm Homocysteine	Dài đo: 3 - 50 μmol/L; Phương pháp xét nghiệm: UV, động học 2 điểm (fixed time) Reaction, Enzymatic cycling	3x20ml R1, 1x18ml R2/Hộp	Hộp	10
L4.101	Định lượng Albumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể kháng albumin người; Polyethylene Glycol 8000 3,6%; Sodium azit < 0,1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dài đo: Nước tiểu: 0,7-45 mg/dL (7-450 mg/L); Dịch não tủy: 1-45 mg/dL (10-450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%;	4x32,6ml+4x4,4 ml/Hộp	Hộp	15

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L4.102	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch nạo tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF. Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 nước; Các giá trị hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo các nguyên liệu tham chiếu đã được chứng nhận IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	5x2ml/Hộp	Hộp	2
L4.103	Dung dịch ricia	Dung dịch ricia. Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%.	450ml/ Bình	Bình	15
L4.104	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, HCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bo, chất bảo quản và chất ổn định	6x15ml/Hộp	Hộp	3
L4.105	Kim hút hóa chất	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19,5cm (+/- 0,2cm), Dụng cụ hút và phân phối chất thử	1 cái/hộp	Chiếc	5
L4.106	Vò Xy-tanh	Làm từ nhựa, dài 10cm (+/- 0,1cm), dụng cụ đỡ xy-tanh	1 cái/hộp	Cái	5
L4.107	Công phân tmg 6mm (Cuvette)	Công phân tmg, chất liệu thủy tinh; chiều dài bên trong 6mm	10 pcs/box/Hộp	Hộp	2
L4.108	Công phân tmg 5mm (Cuvette)	Công phân tmg, chất liệu thủy tinh; chiều dài bên trong 5mm	4 x 5mm (pkg of 10)/Hộp	Hộp	2
L4.109	Que khuấy dạng xoắn (Mixing bar - Spiral) (loại 7,6cm)	Que khuấy dạng xoắn, phủ Teflon, dài 7,6cm (+/- 0,1cm), Chiều rộng thanh khuấy: 3,0 mm (+/- 0,2 mm)	3 Que/Hộp	Hộp	5
L4.110	Que khuấy (Mixing Bar)	Làm từ nhựa và kim loại, dài 4,3 cm (+/- 0,1cm), Độ dài thân kim loại: 3,8 cm (+/- 0,1 cm)	1 cái/hộp	Cái	10
L4.111	Que khuấy dạng L (L shape) (loại 7,5 cm)	Que khuấy dạng L, được làm từ kim loại, phủ teflon, dài 7,6 cm (+/- 0,1cm), Chiều rộng thanh khuấy: 3 mm (+/- 0,2 mm)	3 Chiéc/Hộp	Chiếc	9
L4.112	Que khuấy dạng L (L shape) (loại 7,7cm)	Que khuấy dạng L, phủ Teflon, dài 7,6cm (+/- 0,1cm) Chiều rộng thanh khuấy: 2,3 mm (+/- 0,2 mm)	3 cái/Hộp	Hộp	9
L4.113	Que khuấy dạng xoắn (Mixing Bar, S Shape) (loại 7,7 cm)	Que khuấy dạng xoắn, được làm từ kim loại, phủ Teflon, dài 7,6 cm (+/- 0,1cm), Chiều rộng thanh khuấy: 2,3 mm (+/- 0,2 mm)	3 Que/Hộp	Hộp	9
L4.114	Bóng đèn Halogen	Nguồn sáng, 12 V, 100W	1 cái/Hộp	Cái	15
L4.115	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên kỹ thuật của của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1500 U/L (0,1 - 25,0 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%	4x12ml+4x12ml/Hộp	Hộp	50
L4.116	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer, pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH \geq 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên kỹ thuật của IFCC; Dải tuyến tính: 3 - 500 U/L (0,05 - 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%	4x12ml+4x6ml/Hộp	Hộp	100
L4.117	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer, pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH \geq 0,9kU/L; MDH \geq 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên kỹ thuật của của IFCC; Dải tuyến tính: 3 - 1000 U/L (0,05 - 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%	4x50ml+4x25ml/Hộp	Hộp	150
L4.118	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-Aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH \geq 0,9kU/L; MDH \geq 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên kỹ thuật của của IFCC; Dải tuyến tính: 3 - 1000 U/L (0,05 - 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%	4x50ml+4x50ml/Hộp	Hộp	130
L4.119	Định lượng Calcio toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần. Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 - 5 mmol/L (4 - 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 - 10 mmol/L (0,4 - 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: \leq 3% /Độ chụm toàn phần: \leq 4%	4x15ml/Hộp	Hộp	90

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mới chào giá
L4.120	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ K/U/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ K/U/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 K/U/L (166,7 μ kat/L); Phosphorilp; Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$;	4x22,5ml/Hộp	Hộp	50
L4.121	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ K/U/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ K/U/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 K/U/L (166,7 μ kat/L); Phosphorilp; Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$;	4x45ml/Hộp	Hộp	50
L4.122	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD $^{+}$ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ K/U/L; G6P-DH $\geq 1,58$ K/U/L; Phosphorilp; Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L; Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$;	4x25ml+4x12,5 ml/Hộp	Hộp	50
L4.123	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD $^{+}$ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ K/U/L; G6P-DH $\geq 1,58$ K/U/L; Phosphorilp; Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L; Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$;	4x35ml+4x27ml/Hộp	Hộp	150
L4.124	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phosphorilp; TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 μ mol/L (10 – 1000 μ g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$;	4x30ml+4x30ml/Hộp	Hộp	50
L4.125	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5-Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,31 mmol/L; Sulfacetam; Phosphorilp; DPD; Dải tuyến tính: 0,5-513 μ mol/L (0,03-30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$;	4x15ml+4x15ml/Hộp	Hộp	55
L4.126	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phosphorilp; Photometric; Dải tuyến tính: 30-120 g/L (3-12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,0\%$;	4x8ml+4x8ml/Hộp	Hộp	30
L4.127	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phosphorilp; Photometric; Dải tuyến tính: 30-120 g/L (3-12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,0\%$;	4x25ml+4x25ml/Hộp	Hộp	50
L4.128	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: RI: Pyrogallol 40 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Axiti succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phosphorilp; Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01-2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10,0\%$;	4x19ml+1x3ml/Hộp	Hộp	5
L4.129	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF α người; Thành phần: RI: Pyrogallol 40 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Axiti succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phosphorilp; Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01-2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10,0\%$;	4x52ml+1x3ml/Hộp	Hộp	10
L4.130	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phospho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phosphorilp; Đèn quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh 0,32-6,4 mmol/L (1-20 mg/dL); Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9,3 – 350 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$;	4x40ml+4x40ml/Hộp	Hộp	8
L4.131	Định lượng Pepsinogen I	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lượng pepsinogen I trong huyết thanh; Phosphorilp: miến dịch do độ đặc ngưng kết latex; Dải đo: 2,5 - 200 ng/ml; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen I người	20mk2 + 8mk1/Hộp	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chảo giá
L4.132	Định lượng Pepsinogen II	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lượng pepsinogen II trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch do độ đục ngưng kết latex. Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen II người 0,02-0,12 g/100mL	20ml x 2 + 8ml x 1/ Hộp	Hộp	5
L4.133	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bo.	3mL x 1 (Blank) + 1mL x 1 x 5 level/ Hộp	Hộp	2
L4.134	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin huyết thanh bo	2mL x 2 x 2 level/ Hộp	Hộp	3
L4.135	Hóa chất dùng cho xét nghiệm beta-2 Microglobulin	đai đo: 0,20 - 30 mg/L (serum), 0,07 - 3,5 mg/L (urine), phương pháp đo: LATEX	1x40mL + 1x10mL/ Hộp	Hộp	30
L4.136	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	2x1mL/ Hộp	Hộp	5
L4.137	Chất chuẩn cho xét nghiệm beta-2-MICROGLOBULIN	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	1x1mL/ Hộp	Hộp	3
L4.138	Xét nghiệm G6PDH	Phương pháp đo quang Givri hạn phát hiện 46,1 U/L Dải đo 95,4 - 4000 U/L	4x60mL + 1x60mL + 1x15mL + 1x1mL/ Hộp	Hộp	24
L4.139	Chất kiểm chuẩn của xét nghiệm G6PDH	Thành phần huyết thanh đông khô	2x0,5mL/ Hộp	Hộp	10
L4.140	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO; Thành phần: Phosphate buffer (pH 7,0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex $-0,2\%$ w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 100 - 1000 IU/mL; Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh.	4x51mL+4x7mL/ Hộp	Hộp	10
L4.141	Định lượng Vancomycin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin; Thành phần: Thuốc thử enzyme 1: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL); chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò; Thuốc thử kháng thể cơ chất 2: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 µg/mL); albumin huyết thanh bò; G6P (44 mM); NAD (36 mM); Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dải đo: 2,0-50 µg/mL (1,3-34 µmol/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	2x32mL+2x16mL/ Hộp	Hộp	10
L4.142	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vancomycin; Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0; Chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ Vancomycin: 0, 5, 10, 20, 30, 50 µg/mL	1x5mL+5x2mL/ Hộp	Hộp	3
L4.143	Định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3; Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C3; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,15 - 5,00 g/L (15 - 500 mg/dL); Bước sóng: 380 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	4x10mL+4x8mL/ Hộp	Hộp	5
L4.144	Định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4; Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C4; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,08 - 1,50 g/L (8 - 150 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	4x10mL+4x8mL/ Hộp	Hộp	5
L4.145	Hóa chất định lượng Amikacin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng amikacin; Thành phần: Thuốc thử enzyme A: amikacin đánh dấu bởi glucose-6-phosphate dehydrogenase (0,35 U/mL); Thuốc thử kháng thể cơ chất B: kháng thể cừu phản ứng với amikacin (257 µg/mL); glucose-6-phosphate (66 mM); nicotinamide adenine dinucleotide (40 mM); Emri Drug Assay Buffer Concentrate; Chất hiệu chuẩn Amikacin Emri; Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dải đo: 2,5-50 µg/mL; Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	2x6mL+1x1,3,3mL+6x1 mL/ Hộp	Hộp	10
L4.146	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Đề kiểm soát độ chính xác của xét nghiệm. Thành phần: huyết thanh người	1x5mL	Lọ	15
L4.147	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Đề kiểm soát độ chính xác của xét nghiệm. Thành phần: huyết thanh người	1 x 5ml	Lọ	15
L4.148	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Được sử dụng để theo dõi hiệu năng các xét nghiệm nước tiểu. Thành phần: nước tiểu người; amylase nước bọt người; hCG; albumin huyết thanh.	6x1 5mL	Hộp	5
L4.149	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm theo dõi nồng độ thuốc	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm theo dõi nồng độ thuốc	12x5mL(4x5mille veil+4x5milleve2 +4x5milleve3)	Hộp	4
Lô 5: Hóa chất xét nghiệm dùng cho Vi sinh					
L5.1	Bộ hóa chất kiểm định HBSAg	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính HBSAg trong huyết thanh và huyết tương người	2x4mL/hộp	hộp	24
L5.2	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBSAg	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính HBSAg trong huyết thanh và huyết tương người Bao gồm: Các chất chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8mL/hộp	hộp	24
L5.3	Bộ hóa chất xét nghiệm HBSAg	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBSAg) Mẫu: huyết thanh và huyết tương người	100 test/hộp	hộp	800
L5.4	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm Anti HCV	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương Dung tích: 4 ml	1x4mL/hộp	hộp	20
L5.5	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti HCV	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm anti-HCV trong huyết thanh và huyết tương Bao gồm: anti-HCV với các khoảng nồng độ khác nhau	2x8mL/hộp	hộp	20
L5.6	Bộ hóa chất xét nghiệm Anti HCV	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính anti-HCV Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương	100 test/hộp	hộp	760
L5.7	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng HBSAg	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng HBSAg Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương	100 test/hộp	hộp	8
L5.8	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HBSAg	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng HBSAg trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	6x4mL/hộp	hộp	4

S/TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L5.9	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm định lượng HBsAg.	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAg trong huyết thanh và huyết tương người Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	6x4ml/hộp	hộp	4
L5.10	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm Anti HIV	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể và kháng nguyên HIV trong huyết thanh và huyết tương	1x4ml/hộp	hộp	24
L5.11	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti HIV	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính kháng thể và kháng nguyên HIV trong huyết thanh và huyết tương	4x8ml/hộp	hộp	24
L5.12	Bộ hóa chất xét nghiệm HIV	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương	100 test/hộp	hộp	600
L5.13	Bộ hóa chất xét nghiệm Anti-HBs	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng đề định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti-HBs). Mẫu đo: huyết thanh và huyết tương người Khoảng đo dao động là 2,50 mIU/ml đến 1000,00 mIU/ml. Độ đặc hiệu toàn phần được ước tính: 99,67% Độ nhạy toàn phần được ước tính: 97,54%	100 test/hộp	hộp	24
L5.14	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm AntiHBs	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm anti-HBs Bao gồm: Các khoảng nồng độ khác nhau	6x4ml/hộp	hộp	4
L5.15	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm Anti HBs	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm Anti HBs Bao gồm: Các khoảng nồng độ khác nhau	3x8ml/hộp	hộp	4
L5.16	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm Anti Hbe	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm anti-HBe Bao gồm: anti-HBe với các khoảng nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.17	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti-HBe	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm anti-HBe	1x4ml/hộp	hộp	4
L5.18	Bộ hóa chất xét nghiệm Anti-HBe	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương	100 test/hộp	hộp	4
L5.19	Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x4ml/hộp	hộp	4
L5.20	Bộ hóa chất kiểm định xét nghiệm HBsAg	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính HBsAg trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: (HBeAg)	2x8ml/hộp	hộp	12
L5.21	Bộ hóa chất xét nghiệm HBeAg	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg)	100 test/hộp	hộp	40
L5.22	Hóa chất đường kim	Nước rửa kim, dùng cho máy miễn dịch	4x25ml/hộp	hộp	32
L5.23	Dung dịch đệm rửa	Ngăn ngừa được các chất không đặc hiệu bám vào kim	4x975ml/hộp	hộp	200
L5.24	Dung dịch sodium hydroxyd	Dung dịch rửa đệm rửa đặc dùng cho máy xét nghiệm	4x975ml/hộp	hộp	48
L5.25	Dung dịch hydrogen peroxide	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	4x975ml/hộp	hộp	64
L5.26	Công phân ứng	Công phân ứng	500 cái/ túi	Túi	320
L5.27	Nắp ống đựng mẫu	Màng ngăn dùng trong xét nghiệm	200 cái /hộp	Hộp	48
L5.28	Ông tiền xử lý	Ông tiền xử lý cho hệ thống Architect khi chạy xét nghiệm ghép tạng.	100 ống/hộp	Hộp	24
L5.29	Ông đựng mẫu	Cốc đựng mẫu.	1000 cái/hộp	Hộp	40
L5.30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HAVAB IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm HAV IGM	2x8ml/hộp	Hộp	3
L5.31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HAVAB IGM	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm HAV IGM Bao gồm: HAV IGM với các khoảng nồng độ khác nhau	100 test/hộp	Hộp	30
L5.32	Thuốc thử xét nghiệm HAVAB IGM	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương	2x8ml/hộp	Hộp	4
L5.33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HAVAB IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm HAV IGG Bao gồm: HAV IGG với các khoảng nồng độ khác nhau	100 test/hộp	Hộp	30
L5.34	Thuốc thử xét nghiệm HAVAB IGG	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương	2x8ml/hộp	Hộp	4
L5.35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HAVAB IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm HAV IGG	2x8ml/hộp	Hộp	3
L5.36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm anti-HBc IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc IGM Bao gồm: Anti-HBc IGM với các khoảng nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	Hộp	2
L5.37	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ANTI-HBc	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm anti-HBc IGM Bao gồm: anti-HBc IGM với các khoảng nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	Hộp	2
L5.38	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc IGM	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính kháng thể IGM kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc IGM).	100 test/hộp	Hộp	20
L5.39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm anti-HBc IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính anti-HBc trong huyết thanh hay huyết tương	2x8ml/hộp	Hộp	3
L5.40	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Anti-HBc	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính anti-HBc trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	Hộp	4
L5.41	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc).	100 test/hộp	Hộp	40
L5.42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCV Ag	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên lõi virus viêm gan C trong huyết tương và huyết thanh người Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	Hộp	2
L5.43	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HCV Ag	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HCV Ag	2x8ml/hộp	hộp	2
L5.44	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HCV Ag	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên lõi virus viêm gan C. Mẫu: huyết thanh và huyết tương người.	2x8ml/hộp	hộp	2
L5.45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm và vật liệu kiểm soát CMV IgG Avidity	Xây dựng được đường chuẩn và kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm xác định ái lực của kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus	2x8ml/hộp	hộp	2
L5.46	Thuốc thử xét nghiệm CMV IgG Avidity	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để xác định ái lực của các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus	100 test/hộp	hộp	6

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L5.47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CMV IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh hoặc huyết tương Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CMV IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.49	Thuốc thử xét nghiệm CMV IGG	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus Mẫu: huyết thanh và huyết tương người	2x8ml/hộp	hộp	20
L5.50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CMV IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm tính kháng thể IGM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.51	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CMV IGM	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm tính kháng thể IGM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.52	Thuốc thử xét nghiệm CMV IGM	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính kháng thể IGM kháng Cytomegalovirus Mẫu: huyết thanh và huyết tương người	100 test/hộp	hộp	20
L5.53	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RUBELLA IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.54	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RUBELLA IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.55	Thuốc thử xét nghiệm RUBELLA IGG	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella Mẫu: huyết thanh và huyết tương người	100 test/hộp	hộp	15
L5.56	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RUBELLA IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IGM kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.57	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RUBELLA IGM	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IGM kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.58	Thuốc thử xét nghiệm RUBELLA IGM	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IGM kháng virus rubella Mẫu: huyết thanh và huyết tương người	2x8ml/hộp	hộp	15
L5.59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TOXO IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.60	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm TOXO IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.61	Thuốc thử xét nghiệm TOXO IGG	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii. Mẫu huyết thanh và huyết tương người.	100 test/hộp	hộp	15
L5.62	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TOXO IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể IGM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương.	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.63	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm TOXO IGM	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng kháng thể IGM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.64	Thuốc thử xét nghiệm TOXO IGM	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng kháng thể IGM kháng Toxoplasma gondii. Mẫu huyết thanh và huyết tương người.	100 test/hộp	hộp	15
L5.65	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm và vật liệu kiểm soát Toxo IgG Avidity	Mẫu chuẩn được sử dụng để tạo đường hiệu chuẩn hiệu lực cho các xét nghiệm của Bộ thuốc thử Toxo IgG Avidity Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống	2x8ml/hộp	hộp	2
L5.66	Thuốc thử xét nghiệm Toxo IgG Avidity	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để xác định ái lực của các kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii . Mẫu: huyết thanh và huyết tương người	2x8ml/hộp	hộp	12
L5.67	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm EBV VCA IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính EBV VCA IgG trong huyết thanh và huyết tương người.	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.68	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm EBV VCA IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính EBV VCA IgG trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.69	Thuốc thử xét nghiệm EBV VCA IGG	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang được dùng để phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng kháng nguyên vỏ capsid (Viral Capsid Antigen - VCA) của virus Epstein-Barr (EBV) Mẫu: huyết thanh và huyết tương người.	100 test/hộp	hộp	15
L5.70	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm EBV VCA IGM	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính EBV VCA IgG trong huyết thanh và huyết tương người	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.71	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm EBV VCA IGM	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính EBV VCA IGM trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	4
L5.72	Thuốc thử xét nghiệm EBV VCA IGM	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang được dùng để phát hiện định tính các kháng thể IGM kháng kháng nguyên vỏ capsid (Viral Capsid Antigen - VCA) của virus Epstein-Barr (EBV) Mẫu: huyết thanh và huyết tương người.	2x8ml/hộp	hộp	15
L5.73	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm EBV EBNA IGG	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính EBV EBNA-1 IgG trong huyết thanh và huyết tương người.	2x8ml/hộp	hộp	3
L5.74	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm EBV EBNA IGG	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính EBV EBNA IGG trong huyết thanh hay huyết tương. Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau	2x8ml/hộp	hộp	2
L5.75	Thuốc thử xét nghiệm EBV EBNA IGG	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính phát hiện các kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân 1 của virus Epstein-Barr (EBNA-1)	100 test/hộp	hộp	7

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	DVT	Số lượng mỗi chảo giả
L6.1	Giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	1000 cái/ Tủ	Tủ	800
L6.2	Dung dịch rửa	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% kali lượng phân ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	10L/ Hộp	Hộp	1.500
L6.3	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm citra dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	4x130mL/ Hộp	Hộp	250
L6.4	Dung dịch pha loãng mẫu	- Thành phần: Chất pha loãng Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300.	1x4mL/ Hộp	Hộp	3
L6.5	Dung dịch rửa hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1 gallon/ Bình	Bình	4
L6.6	Dung dịch rửa hàng ngày	- Thành phần: KOH 1-5%	1L/ Bình	Bình	4
L6.7	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiểm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	6x4mL/ Hộp	Hộp	8
L6.8	Định lượng Vitamin B12	- Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dễ kháng IgG chuột; các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột; dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất đệm hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (cua bò) hoạt động dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyana (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	2x50esv/ Hộp	Hộp	20
L6.9	Chất chuẩn Vitamin B12	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chitra 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4, S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	2
L6.10	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chitra 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12	1x4mL/ Hộp	Hộp	1
L6.11	Định lượng Folate	- Phạm vi phân tích: 1-24,8 ng/mL (2,27-56,2 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: thụ thể liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột; dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và 0,1% ProClin 300 R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5 R1c: Protein gắn kết folate trong sữa (cua bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất đệm hợp axit folic – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm.	2x50esv/ Hộp	Hộp	20
L6.12	Chất chuẩn Folate	- Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate S1, S2, S3, S4, S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8, 7, 14, 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	6x4mL/ Hộp	Hộp	2
L6.13	Dung dịch ly giải hồng cầu	- Thành phần: Axit ascorbic (khoảng 150 mg)	2x150mg/ Hộp	Hộp	1
L6.14	Định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dễ kháng IgG của chuột; các phức hợp đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất đệm hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (cua bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50esv/ Hộp	Hộp	20
L6.15	Chất chuẩn Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (ng/L) ferritin: S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	2
L6.16	Phát hiện Intrinsic Factor Ab	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dễ kháng IgG chuột; các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột; dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất đệm hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (cua bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50esv/ Hộp	Hộp	20
L6.17	Chất chuẩn Intrinsic Factor Ab	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x4mL/ Hộp	Hộp	2
L6.18	Chất kiểm tra xét nghiệm Intrinsic Factor Ab	- Thành phần: QC 1: Huyết thanh người am tinh với kháng thể kháng yếu tố nội tại, có chứa < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Giá trị xấp xỉ cho QC 1 là 1,05 AU/mL. QC 2: Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng yếu tố nội tại, có chứa protein chuột 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Giá trị xấp xỉ cho QC 2 là 2 AU/mL.	6x4mL/ Hộp	Hộp	2
L6.19	Định lượng EPO	- Phạm vi phân tích: 0,6–750 mIU/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột; kháng thể đơn dòng của chuột kháng EPO người tái tổ hợp, BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300 R1b: Chất đệm hợp yếu tố kháng thể kháng EPO chuột tái tổ hợp ở gà và phosphatase kiềm (bò), BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (cua gà, bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300	2x50esv/ Hộp	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chọ giá
L6.20	Chất chuẩn EPO	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5; EPO tái tổ hợp ở người, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,1% natri Ornadine	10mL+5x2.5mL/ Hộp	Hộp	2
L6.21	Định lượng sTR	- Phạm vi phân tích: 0,05–150 mmol/L - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin; kháng thể đơn dòng thụ thể transferrin hòa tan gắn biotin; protein (chuột, dê, bò) BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300 R1b: Chất cộng hợp giữa thụ thể transferrin hòa tan kháng người đơn dòng ở chuột với phosphatase kiềm (bò), BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300	2x50esv/ Hộp	Hộp	20
L6.22	Chất chuẩn sTR	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5; Thụ thể transferrin hòa tan của người, chất nền BSA có đệm, < 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300	4mL+5x2.5mL/ Hộp	Hộp	2
L6.23	Chất kiểm tra xét nghiệm sTR mức 1	- Thành phần: QC 1: Thụ thể transferrin hòa tan của người ở mức khoảng 10 mmol/L, chất nền BSA có đệm, huyết tương người, 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300	2x2.5mL/ Hộp	Hộp	2
L6.24	Định lượng Ultrasensitive Insulin	-Phạm vi phân tích: 0,03–300 µIU/mL [0,21–2,100 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2x50esv/ Hộp	Hộp	30
L6.25	Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA) ≥ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL insulin. S1,S2,S3,S4,S5; Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1, 10, 50, 150 và 300 µIU/mL (lần lượt là 7, 70, 350, 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, ≥ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2mL/ Hộp	Hộp	2
L6.26	Định lượng total ghCG	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê; các phức hợp kháng ghCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Lân hợp phosphataza kiềm kháng ghCG ở heo (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x50esv/ Hộp	Hộp	300
L6.27	Chất chuẩn Total ghCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5; hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	6
L6.28	Định lượng hLH	- Phạm vi phân tích: 0,2–250 mIU/mL [IU/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; các phức hợp kháng hLH đơn dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (chua chuột, dê) < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hLH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (chua dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50esv/ Hộp	Hộp	50
L6.29	Chất chuẩn hLH	-Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hLH. S1, S2, S3, S4, S5: hLH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 2, 10, 25, 100 và 250 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	3
L6.30	Định lượng hFSH	- Phạm vi phân tích: 0,2–200 mIU/mL (IU/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột; các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê – phosphataza kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50esv/ Hộp	Hộp	60
L6.31	Chất chuẩn hFSH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x4mL/ Hộp	Hộp	3
L6.32	Định lượng Prolactin	- Phạm vi phân tích: 0,25–200 ng/mL [µg/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; các phức hợp kháng Prolactin đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng Prolactin – phosphatase kiềm (chua bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, có protein (chua dê, chuột), 0,2% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50esv/ Hộp	Hộp	40
L6.33	Chất chuẩn Prolactin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,6% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (µg/L) prolactin. S1, S2, S3, S4, S5: Prolactin tái tổ hợp (GPR) ở các mức khoảng 2, 10, 20, 100 và 200 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA có đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,6% ProClin 300.	4mL+5x2.5mL/ Hộp	Hộp	2

Thông số kỹ thuật cơ bản

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	BVT	Số lượng mỗi chào giá
L6.34	Định lượng Progesterone	- Phạm vi phân tích: 0,1-40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất công hợp progesterone – phosphatase kiềm (củi bò) và các hạt nhân từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% CosmoCell CQ. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm acetat acetat, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0125% CosmoCell CQ	2x50est/Hộp	Hộp	40
L6.35	Chất chuẩn Progesterone	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% CosmoCell CQ. Chứa 0 ng/mL (fmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các nồng độ xếp xi 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL (3,18, 12,72, 31,8, 63,6 và 127,2 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,025% CosmoCell CQ.	4mL+5x2,5mL/Hộp	Hộp	2
L6.36	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Progesterone	-Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% CosmoCell CQ. Chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone.	1x4mL/Hộp	Hộp	1
L6.37	Định lượng Testosterone	- Phạm vi phân tích: 0,1-16 ng/mL [0,35-55,5 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất công hợp testosterone - phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chủ yếu), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50est/Hộp	Hộp	50
L6.38	Chất chuẩn Testosterone	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm, 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA có 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5, 1,5, 4, 8 hoặc 16 ng/mL (1,7, 5,2, 13,9, 27,8, và 55,5 nmol/L).	6x2,5mL/Hộp	Hộp	3
L6.39	Định lượng Unconjugated Estriol	- Phạm vi phân tích: 0,017-6,9 ng/mL [0,059-24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ phủ IgG kháng thể ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% CosmoCell CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% CosmoCell CQ. R1c: Liên hợp photoataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% CosmoCell CQ.	2x50est/Hộp	Hộp	30
L6.40	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	- Thành phần S0: Huyết thanh người, < 0,1% NaN3 và 0,025% CosmoCell CQ. Chứa 0 ng/mL estriol không công hợp. S1, S2, S3, S4, S5: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xếp xi 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN3 và 0,025% CosmoCell CQ.	4mL+6x2,5mL/Hộp	Hộp	2
L6.41	Định lượng DHEA-S	- Phạm vi phân tích: 2-1.000 µg/dL [0,05-27,14 µmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ phủ kháng thể kháng SHBG đơn dòng ở chuột; chất nền đệm protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1b: Chất công hợp giữa kháng thể kháng SHBG đơn dòng ở chuột và phosphatase kiềm (bò), chất nền đệm có protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50est/Hộp	Hộp	10
L6.42	Chất chuẩn DHEA-S	- Thành phần: S0: Chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. C6 chứa 0 µg/dL (µmol/L) DHEA-S. S1, S2, S3, S4, S5: DHEA-S trong chất nền BSA ở các mức khoảng 20, 50, 200, 500 và 1.000 µg/dL (lần lượt là 0,54, 1,36, 5,43, 13,57 và 27,14 µmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2mL/Hộp	Hộp	1
L6.43	Định lượng SHBG	- Phạm vi phân tích: 0,33-200 nmol/L - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ phủ kháng thể kháng SHBG đơn dòng ở chuột; chất nền đệm protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1b: Chất công hợp giữa kháng thể kháng SHBG đơn dòng ở chuột và phosphatase kiềm (bò), chất nền đệm có protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50est/Hộp	Hộp	10
L6.44	Chất chuẩn SHBG	-Thành phần: S0: Chất nền protein (bò) đệm đã đông khô, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300 S1, S2, S3, S4, S5: SHBG người đã tinh sạch và đông khô; chất nền đệm protein (bò), lần lượt ở các nồng độ xếp xi 3, 9, 27, 80 và 200 nmol/L (TU/mL), với < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300	6x1mL/Hộp	Hộp	1
L6.45	Chất kiểm tra xét nghiệm SHBG	- Thành phần: QC1: SHBG người đông khô và đã tinh sạch có nồng độ xếp xi: 10 nmol/L (10 IU/mL), chất nền đệm protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300 QC2: SHBG người đông khô và đã tinh sạch có nồng độ xếp xi: 100 nmol/L (100 IU/mL), chất nền đệm protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300	2x3x2mL/Hộp	Hộp	1
L6.46	Định lượng Inhibin A	- Phạm vi phân tích: 1-1.500 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ phủ kháng thể kháng inhibin A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Chất công hợp giữa kháng thể kháng inhibin A đơn dòng ở chuột và phosphatase kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photoplat, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, BSA, protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm photoplat, chất oxy hóa R1e: Dung dịch đệm TRIS, chất tẩy rửa, < 0,1%	2x50est/Hộp	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chảo giải
L6.47	Chất chuẩn Inhibin A	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL inhibin A S1,S2,S3,S4,S5; Inhibin A tái tổ hợp ở người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500, 1.000 và 1.500 pg/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300	7x2,5mL/ Hộp	Hộp	1
L6.48	Chất kiểm tra xét nghiệm Inhibin A	- Thành phần: QC1: Inhibin A tái tổ hợp ở người có nồng độ xấp xỉ 150 pg/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC2: Inhibin tái tổ hợp ở người có nồng độ xấp xỉ 400 pg/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC3: Inhibin A tái tổ hợp ở người có nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2,5mL/ Hộp	Hộp	1
L6.49	Định lượng AMH	- Phạm vi phân tích: 0,02–24 ng/mL [0,14–171 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể kháng AMH đơn dòng trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bo), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1b: Lệnh hợp phosphataza kiểm kháng AMH trong dung dịch đệm MES, chất hoạt tính bề mặt (bo, tái tổ hợp), > 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bo), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	50
L6.50	Chất chuẩn AMH	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES BSA có 0,5% ProClin 300 và chất bảo quản. Chứa 0 ng/mL (0 pmol/L) AMH S1,S2,S3,S4,S5: AMH tái tổ hợp ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,16, 0,6, 4, 10 và 24 ng/mL (1,1, 4,3, 29,71 và 171 pmol/L), dung dịch đệm HEPES BSA có 0,5% ProClin 300 và chất bảo quản	6x2mL/ Hộp	Hộp	3
L6.51	Chất kiểm tra xét nghiệm AMH	- Thành phần: QC 1 : AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 1 ng/mL (7,1 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300 QC 2 : Tó hợp AMH ở người ở mức xấp xỉ 5 ng/mL (36 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300 QC 3: AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 15 ng/mL (107 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300	3x2x2mL/ Hộp	Hộp	3
L6.52	Định lượng PAPP-A	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp phosphataza kiềm (bo), BSA, chất nền đệm phosphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bo, đê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bo, đê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	30
L6.53	Chất chuẩn PAPP-A	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x1mL/ Hộp	Hộp	3
L6.54	Chất kiểm tra xét nghiệm PAPP-A	- Thành phần: QC1: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 300 ng/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC2: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 1.000 ng/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC3: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 3.000 ng/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2,5mL/ Hộp	Hộp	3
L6.55	Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bo) và các hạt thuận từ phủ kháng thể IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA marcat và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	200
L6.56	Chất chuẩn Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	5
L6.57	Dung dịch pha loãng máu cho xét nghiệm Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol.	1x4mL/ Hộp	Hộp	1
L6.58	Định lượng BNP	- Phạm vi phân tích: 3 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt thuận từ phủ kháng thể BNP kháng người tất cả các dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bo (BSA), 0,1% ProClin* 300 và <0,1% natri azit ; R1b: IgG đê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bo (BSA), 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit; R1c: Công hợp bo phosphataza kiềm chứa kháng thể BNP kháng người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm PBS có BSA, 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	120
L6.59	Chất chuẩn BNP	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bo (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azita, và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500 và 5.000 pg/mL trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	6x1,5mL/ Hộp	Hộp	3

W

m...
W

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chảo giá
L6.60	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	- Thành phần: QC 1: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 80 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 2: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 400 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 3: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 2.200 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300.	3x2x2,5mL/ Hộp	Hộp	4
L6.61	Định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuỗi kháng cTnI của người được tạo thuận phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chủ yếu), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở ctn kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	2x50test/ Hộp	Hộp	200
L6.62	Chất chuẩn hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất tropomin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	3x1,5mL+ 4x1mL/ Hộp	Hộp	6
L6.63	Định lượng Total T4	- Phạm vi phân tích: 0,5 -30 µg/dL [6,4-386 nmol/L]) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuỗi ở đê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), 8-aminlo-1-naphthalenesulfonic acid (ANS), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể kháng thyroxine đơn dòng ở chuỗi được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chính, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp phosphatasa kiềm (bb)-Thyroxine được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chính), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	10
L6.64	Chất chuẩn Total T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µg/dL (0 nmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine trong huyết thanh ở nồng độ xấp xỉ 2, 4, 8, 16 và 30 µg/dL (26, 51, 103, 206 và 386 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL/ Hộp	Hộp	1
L6.65	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005 -50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuỗi được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuỗi trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuỗi trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x100test/ Hộp	Hộp	600
L6.66	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2,5mL/ Hộp	Hộp	8
L6.67	Định lượng Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2-12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuỗi (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chính và chuỗi), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chính), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Aminlo-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	2x50test/ Hộp	Hộp	350
L6.68	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocel CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocel CQ.	6x4mL/ Hộp	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L6.69	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất công hợp tritiodothyronine-phosphatataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T ₄) đơn dòng ở chuỗi được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuỗi), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	1.200
L6.70	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2,5mL/ Hộp	Hộp	8
L6.71	Định lượng Free T3	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein đồng vận (gدة, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất công hợp kháng thể đơn dòng-phosphatataza kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	20
L6.72	Chất chuẩn Free T3	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300	6x2,5mL/ Hộp	Hộp	1
L6.73	Định lượng Thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuỗi (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuỗi), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuỗi được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuỗi), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	150
L6.74	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2mL/ Hộp	Hộp	4
L6.75	Định lượng Thyroglobulin Ab	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	100
L6.76	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1, S2, S3, S4, S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL, có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	1x4mL+5x2,5m L/ Hộp	Hộp	4
L6.77	Định lượng TPO Ab	- Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tục ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test/ Hộp	Hộp	60
L6.78	Chất chuẩn TPO Antibody	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở nồng độ dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20, 75, 300 và 1.000 IU/mL, có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	6x2mL/ Hộp	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L6.79	Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA Mab ở chuỗi, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm phosphate, protein (chủ), bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA Mab ở chuỗi được liên kết với phosphatasa kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	130
L6.80	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	4
L6.81	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2,478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuỗi được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuỗi (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	130
L6.82	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chất 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	7x2.5mL/ Hộp	Hộp	5
L6.83	Định lượng total PSA	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuỗi được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuỗi (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	80
L6.84	Chất chuẩn Hybritech PSA	-Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoạt 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	4
L6.85	Định lượng Free PSA	- Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở đê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuỗi được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng PSA từ đó đơn dòng ở chuỗi (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	30
L6.86	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	- Thành phần: S0: BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA từ đó ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoạt 0,4, 1,6, 4,1, 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	5mL+5x2.5mL/ Hộp	Hộp	2
L6.87	Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở đê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuỗi, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatasa kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuỗi (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/ Hộp	Hộp	100
L6.88	Chất chuẩn CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L6.89	Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich"). - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở đê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuỗi, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphataraza kiểm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuỗi (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, đê, chuỗi), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50test/Hộp	Hộp	100
L6.90	Chất chuẩn CA 15-3	-Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x1.5mL/Hộp	Hộp	4
L6.91	Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich"). - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở đê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphataraza kiểm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuỗi (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuỗi, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, đê, chuỗi), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/Hộp	Hộp	100
L6.92	Chất chuẩn CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL/Hộp	Hộp	4
L6.93	Định lượng p2PSA	- Phạm vi phân tích: 0,5 - 5.000 pg/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich"). - Thành phần: R1a: Các hạt streptavidin thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuỗi kháng [-2]p2PSA trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Thuốc thử iham có citrate, chất hoạt động bề mặt, BSA, phosphatase kiềm, protein (chuột, đê và bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuỗi kháng PSA – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm phosphate có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein chuột, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test/Hộp	Hộp	20
L6.94	Chất chuẩn Hybritech p2PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: [-2]p2PSA ở các nồng độ xấp xỉ 10, 20, 50, 100, 500 và 5.000 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300.	7x2.1mL/Hộp	Hộp	2
L6.95	Chất kiểm tra xét nghiệm Hybritech p2PSA	- Thành phần: QC1: [-2]p2PSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL trong albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC2: [-2]p2PSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC3: [-2]p2PSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/mL trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	3x5mL/Hộp	Hộp	2
L6.96	Định lượng Ultrasensitive hGH	- Phạm vi phân tích: 0.002–35 ng/mL [µg/L]. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich"). - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ phức hợp IgG của đê kháng chuỗi, kháng thể của chuỗi kháng hGH, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của đê kháng hGH – phosphatase kiềm (của bò), BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Protein đệm (BSA, chuỗi, đê), < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300.	2x50test/Hộp	Hộp	20
L6.97	Chất chuẩn Ultrasensitive hGH	-Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit (đồng khối). S1,S2,S3,S4,S5: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm với 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và hGH ở các nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,7, 7, 14 hoặc 35 ng/mL (µg/L), đồng khối.	6x2mL/Hộp	Hộp	2
L6.98	Định lượng iPTH	- Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1–371 pmol/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich"). - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của đê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có ACE chặn, protein (của chuỗi, đê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuỗi kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50test/Hộp	Hộp	50
L6.99	Chất chuẩn iPTH	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đậm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x4mL+6x1mL/Hộp	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	BVT	Số lượng mỗi chào giá
L6.100	Định lượng 25(OH) vitamin D (DxI) (oahn phân)	- Phạm vi phân tích: 2-210 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hai bước - Thành phần: R1a: các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể cầu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% Proclin 300 R1b: Axiti formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1c: Axiti formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất công hợp chất tương tự vitamin D - phosphatrazza kiềm, ACES, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test/Hộp	Hộp	100
L6.101	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (DxI) (oahn phân)	-Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL (15, 43, 93, 218 và 525 nmol/L), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	6x1.4mL/Hộp	Hộp	3
L6.102	Định lượng PCT	- Phạm vi phân tích: 0,01-100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước. Liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuỗi kháng prococlonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bo), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bo, chuỗi), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp phosphatrazza kiềm tất cả hợp kháng prococlonin ở chuỗi trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bo, chuỗi, tất cả hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x 50 test/Hộp	Hộp	100
L6.103	Chất chuẩn PCT	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đồng khối có protein (bo), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Prococlonin tất cả hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đồng khối có protein (bo), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1%, ProClin 300	7x2mL/Hộp	Hộp	4
L6.104	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tìm maoch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tất cả hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6 x 3 ml/ Hộp (Hộp 2 bộ)	Bộ	12
L6.105	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/ Hộp	Lọ	20
L6.106	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/ Hộp	Lọ	20
L6.107	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/ Hộp	Lọ	20
L6.108	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ số khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	20
L6.109	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ số khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	20
L6.110	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ số khối u và TgAb, TPO)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	20
L6.111	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ số khối u và TgAb, TPO)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	20
L6.112	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ số khối u và TgAb, TPO)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	20
L6.113	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ số khối u và TgAb, TPO)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml/ Lọ	Lọ	20
L6.114	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Thành phần: Polystyrene	1000 cái/ Tủ	Tủ	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L6.115	Hoa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức	Dạng dung khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β -2-Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ -Vitamin D... On định đến hạn tại 2-8°C. Mice Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nhiệt độ TSH rất thấp ở mức 1. On định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại 20°C.	12x5ml/Hộp (hộp 4 bộ x 3x3ml)	Bộ	12
L6.116	Định lượng Sensitive Estradiol	- Phạm vi phân tích: 15-5-200 pg/mL [55,1-19.089 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ Dynabeads được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (dê bò), chất hoạt tính bề mặt và 0,0125% Connaicol CO $_2$. R1b: Dung dịch đệm Tris có các protein (dê bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% ProClin 300.	2x50tes/Hộp	Hộp	60
L6.117	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol. S1, S2, S3, S4, S5: Estradiol (dạng chất hòa học tinh khiết) trong huyết thanh người ở các mức xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5.200 pg/mL (40,4, 117, 1.072, 3.249 và 19.089 pmol/L) tương ứng và 0,5% ProClin 300	4ml+5x2ml/ Hộp	Hộp	4
L6.118	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Sensitive Estradiol	- Thành phần: Chất hiệu chuẩn S0: Huyết thanh người; 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol.	1x4ml/Hộp	Hộp	1
L6.119	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	- Phạm vi phân tích: 0,5-1.500 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ phôi kháng thể dê kháng IgG chuột; kháng thể chuột đơn dòng kháng IL-6 ở người; BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, dê, bò, chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp giữa IL-6 kháng người ở dê và phosphatase kiềm (bò), BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300.	2x50tes/Hộp	Hộp	20
L6.120	Chất chuẩn IL-6	- Thành phần: S0: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN $_3$, 0,15% ProClin 300 S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA đệm, IL-6 tái tổ hợp ở người < 0,1% NaN $_3$, 0,15% ProClin 300	4ml+5x2,5ml/ Hộp	Hộp	2
L6.121	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	- Thành phần: QC1: Chất nền PBS đệm có huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, < 0,1% NaN $_3$, 0,15% ProClin 300 QC2: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 300 pg/mL, < 0,1% NaN $_3$, 0,15% ProClin 300 QC3: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, < 0,1% NaN $_3$, 0,15% ProClin 300	3x2x2,5ml/ Hộp	Hộp	2
L6.122	Chất chuẩn C-Pepitide	- Thành phần: S0 Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azaza và 0,5% ProClin 300. Chứa ở ng/mL: S1, S2, S3, S4, S5 Xấp xỉ 0,05, 0,24, 1,2, 6 và 30 ng/mL (lần lượt tương ứng với 0,02, 0,08, 0,4, 2 và 10 mmol/L) C-peptit trong đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azaza và 0,5% ProClin 300.	6x2ml/Hộp	Hộp	2
L6.123	Định lượng C-Pepitide	- Phạm vi phân tích: 0,01-30 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ Dynabeads được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng Pepitit C của người được tạo huỳnh phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Protein (chuột) trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp phosphatase kiềm kháng Pepitit C trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50 tes/Hộp	Hộp	30
L6.124	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH	- Phương pháp: Enzyme một bước đồng thời (kiểu "sandwich") Thành phần: R1a: 3,22 mL Các hạt nhân từ phôi kháng thể đơn dòng kháng AMH, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1b: 3,1 mL Chất cộng hợp: phosphatase kiềm - kháng thể kháng AMH, đệm MES, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, tái tổ hợp), > 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1c: 3,1 mL Đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	2 x 50 tes/Hộp	Hộp	20
L6.125	L6.7: Thẻ xét nghiệm dùng cho chuyên môn xét nghiệm các thông số khí máu				
L7.1	Thẻ xét nghiệm các thông số khí máu: pH, PCO $_2$, PO $_2$, TCO $_2$, HCO $_3$, BEef, SO $_2$, Lactate.	Hóa chất chuẩn đoán (VD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho xét nghiệm gồm các thông số: pH, PCO $_2$, PO $_2$, TCO $_2$, HCO $_3$, BEef, SO $_2$, Lactate.	Hộp 25 thẻ	Thẻ	3.000
L7.2	Thẻ xét nghiệm các thông số khí máu: Sodium(Na), Potassium(K), Ionized Calcium(Ica), pH, PCO $_2$, PO $_2$, TCO $_2$, HCO $_3$, BEef, SO $_2$, Hematocrit(Hct), Hemoglobin (Hgb).	Hóa chất chuẩn đoán (VD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho xét nghiệm gồm các thông số: Sodium(Na), Potassium(K), Ionized Calcium(Ica), pH, PCO $_2$, PO $_2$, TCO $_2$, HCO $_3$, BEef, SO $_2$, Hematocrit(Hct), Hemoglobin(Hgb). Cho kết quả xét nghiệm trong vòng 2 phút.	Hộp 25 thẻ	Thẻ	6.000
L6.8: Vật tư dùng trong lọc mẫu liên tục					

W

noor ✓

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L8.1	Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn. - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127 ml \pm 10% - Diện tích màng hiệu dụng: 0,35 m ² . - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 μ m - Độ dày thành sợi lọc: 150 μ m - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml \pm 10% - Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút - Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút	Thùng 4 bộ	Bộ	400
L8.2	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn trong lọc máu	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn. Chất liệu: - Sợi lọc AN69 HF: Acrylonitrile và sodium methyl methacrylate copolymer - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Phosung pháp liệt trung: EIO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc: - Áp lực máu tối đa (mmHg/KPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc (\pm 10%): 152 ml - Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m ² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240 μ m - Độ dày thành sợi lọc: 50 μ m - Tốc độ máu: 75 - 400 ml/phút - Thể tích mới máu (chỉ ở quả lọc): 66 ml \pm 10% - Cán nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg	Thùng 4 bộ	Bộ	400
L8.3	Bộ quả lọc máu liên tục	Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytochrome, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Ultra huyết) Chất liệu: - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) + Polyethyleneimine (PEI) + Bề mặt Polyturthane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Tệt trung: EIO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc - TMP tối đa* (mmHg/KPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/KPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc (\pm 10%): 193 ml - Diện tích màng: 1,5m ² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240 μ m - Độ dày thành sợi lọc: 50 μ m - Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút - Cán nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg	Thùng 4 bộ	Bộ	80
L8.4	Túi thải 5 lít	Được dùng để thu thập dịch thải trong khi thực hiện CRRT Được trang bị đầu nối female Luer ở bên trong túi và ống lớn (\varnothing 8 mm) để làm nơi dẫn lưu. Chất liệu: PVC, không có DEHP, không có Latex. Thể tích: 5L	Hộp 40 cái	Chiếc	160
Lô 9: Vật tư dùng trong chiết tách máu					
L9.1	Bộ chiết tách tiểu cầu đôi, giảm thiểu bạch cầu bằng màng lọc	Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, các túi thu tiểu cầu, túi thu huyết tương, kênh ly tâm Kim, vỏ trung, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông Thu đồng thời: - Tiền cầu túi đôi (thụ 2 đơn vị tiểu cầu / lần thu) - Huyết tương C6 filter lọc 200 microns trên đường trả máu về C6 bầu bẫy khi trên đường trả máu về Bộ kit có buồng giảm thiểu bạch cầu Bộ kit chỉ được cung cấp cùng với 01 túi dung dịch chống đông	Thùng \geq 6 bộ	Bộ	2.000
L9.2	Bộ kit chiết tách tiểu cầu đơn, giảm thiểu bạch cầu bằng màng lọc	Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, các túi thu huyết tương, kênh ly tâm Kim, vỏ trung, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông C6 filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông Thu đồng thời: + Tiền cầu túi đơn (thụ 1 đơn vị tiểu cầu/1 lần thu) + Huyết tương C6 filter lọc 200 microns trên đường trả máu về C6 bầu bẫy khi trên đường trả máu về Bộ kit có buồng giảm thiểu bạch cầu Bộ kit chỉ dùng 1 kim Thể tích ngoài tuần hoàn 196 ml Bộ kit được cung cấp cùng 01 túi dung dịch chống đông	Thùng \geq 6 bộ	Bộ	1.200
L9.3	Kit gan tiểu cầu, gan bạch cầu hạt	"Bộ kit vỏ trung, gồm các hệ thống dây, đường dịch thay thế, các túi thu sản phẩm, kênh ly tâm + Đường dây chống đông và dung nước muối gắn màng lọc vỏ trung + C6 1 túi chứa khí + C6 đường dịch thay thế+ C6 1 túi chứa sản phẩm, thể tích 940ml, được gắn kèm 02 bộ phần lấy mẫu và đường bộ sung dịch có màng lọc + Các bộ phận được mã hóa màu +Thể tích vòng tuần hoàn ngoài chuẩn 253 ml Bộ kit được cung cấp cùng với 01 túi dung dịch chống đông"	Thùng \geq 6 bộ	Bộ	400
L9.4	Kit trao đổi huyết tương Optia	- Vỏ trung - Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, đường dịch thay thế, túi thải, kênh ly tâm - C6 filter lọc 200 microns trên đường trả máu về C6 túi đôi khi Các bộ phận được mã hóa màu Túi thải thể tích 6L Van đảm bảo an toàn chất chống đông Thể tích vòng tuần hoàn ngoài chuẩn kim sử dụng kim đối là 141 ml Bộ kit được cung cấp cùng với 01 túi dung dịch chống đông	Thùng \geq 6 bộ	Bộ	160
Lô 10: Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1C					
L10.1	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycated Hemoglobin. - Bột đồng kim, cân hoàn nguyên trước khi sử dụng. Thành phần: Máu toàn phần	2x500 μ l/ Hộp	Hộp	10
L10.2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	- Được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1c theo nguyên li ái lực (affinity) - Bột đồng kim, cân hoàn nguyên trước khi sử dụng. - Thành phần: Máu toàn phần	2x500 μ l/ Hộp	Hộp	10
L10.3	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	-Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0,5% dd Ammonia: 0,5-1%, Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0,5%, dd Ammonia: 0-0,5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0,5%, Sodium azide: 0-0,5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0,5%, Sodium azide: 0-0,5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%	500 tests/ Bộ	Bộ	100
Lô 11: Vật tư dùng trong chuyên môn giải phẫu bệnh					
L11.1	Bộ kit sàng lọc ung thư cổ tử cung BestPrep	Bộ kit sàng lọc ung thư cổ tử cung BestPrep bao gồm: -01 lọ dung dịch BestPrep General Cytology Preservative/C-101 thể tích: 10ml, thành phần chính: Denatured ethanol 22,5%, Iy giải tế bào khời dịch nhầy, màu, giữ ổn định cấu trúc tế bào -01 Filter lọc 2 Iop/CS-400F: Bộ lọc kép: Với 2 màng lọc giúp loại bỏ dịch nhầy, cân... và đảm bảo các tế bào lành lam kính -01 lam kính tích điện: Lam kính tích điện kích thước 25 x 75mm. Độ dày: 1.0 \pm 0.1 mm (đạt tiêu chuẩn ISO 8037-1) - 01 chai lấy mẫu tế bào: được làm bằng nhựa trong trong suốt, với 48 sợi mềm dài và 182 sợi mềm ngắn hình bán nguyệt, tạo diện tích tiếp xúc lớn, cho phép thu thập đồng thời các tế bào ngoài cổ tử cung, nơi mọc cổ tử cung và vùng biến đổi mà không gây chảy máu hoặc đau đớn.	\geq 500 Bộ/Thùng	Bộ	10.000
L11.2	Dung dịch OranG	Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch tã và phôi quản...	\geq 1L/Chai	lít	4
L11.3	Dung dịch EA 50	Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch tã và phôi quản...	\geq 1L/Chai	lít	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chảo giá
L11.4	Formol thường	Nồng độ formaldehyde: 36,5 – 38,0% Độ axit (Axit formic): 0,025% Màu (APHA) 10 Clorua (Cl) 0,0005% Kim loại nặng (Pb) 0,0005% Sulfate 0,002% Methanol 9,0 - 14,0% Ty lệ trong lượng/thể tích 1L~1,08 Kg / 1Kg-0,93L Ty trọng ở 20°C = 1,08 ± 1,1	Chai ≥ 1 lit	lit	170
L11.5	Formol đậm trung tính	Dung dịch đậm 4% formaldehyde (thường được đặt tên là formalin đậm 10%) là chất cố định được sử dụng trong mô/tế bào học và hóa mô miễn dịch. Formaldehyde (3,80 % + 4,40 %) Methyl alcohol < 0,1% Sodium phosphate monobasic hydrate Sodium phosphate monohydrate Nước khử ion Nồng độ phân tử đậm: 75 miliinolit/lit pH 7 +/- 0,1	Can ≥ 5 lit	lit	290
L11.6	Giếm sa me	Dung dịch nhuộm cho các mẫu mô/vi sinh/tế bào học/mô học. Thành phần chính: Methyl alcohol, Powdered Giemsa Dye (EOSIN BLUE-METHYLENE BLUE)	Chai ≥ 1 lit	lit	70
L11.7	Xylene	Dung dịch làm sạch cho các quy trình bệnh lý và mô học. Có thể trộn với rượu (ethanol, rượu isopropyl, n-butanol), môi trường gắn góc parafin và xylene. Thành phần: Xylene > 98,5% (tồn hợp đồng phân) Khối lượng riêng (Kg/l) ở 15°C 0,8700 ± 0,0050 Toluene < 0,2% Benzene < 100 mg/kg	Can ≥ 2,5 lit	lit	330
L11.8	K-Clear	Dung dịch làm sạch dựa trên terpene thay thế Xylene để sử dụng trong các quy trình mô học và tế bào học, được chiết xuất hoàn toàn từ các sản phẩm tự nhiên (chúng cất Citrus sinensis L.), không ăn mòn, phân hủy nhanh trong điều kiện hiếu khí, có thể trộn với ethanol, isopropylene và paraffine. Thành phần chính: D-LIMONENE [(R)-P-MENTHA-1,8-DIENE] >90% Ty trọng (g/cm3): 0,835 – 0,846 Độ hòa tan: không tan trong nước, hòa tan trong dung môi hữu cơ và dầu Chỉ số khúc xạ ở 20°C: 1,467 – 1,478	Can ≥ 5 lit	Lit	130
L11.9	Nền hạt cho máy đúc	- Hòa hợp parafin tinh khiết để những các mẫu mô học cứng và mềm. - Dạng hạt cho phép làm tan chảy nhanh chóng. - Không cần lọc trước khi sử dụng. - Không có DMSO - Nhiệt độ nóng chảy 54-57°C - Phải hợp để đúc nhiều loại mô như khối u xơ, mô được bao phủ bởi màng, huyết khối, xương và sụn bị khử canxi... - Không bị vỡ	Từ ≥ 1kg	kg	300
L11.10	Hematoxylin (nhuộm mô)	Dung dịch nhuộm Mayer Hematoxylin dùng nhuộm nhân tế bào trong phương pháp nhuộm HE. Đóng gói: Chai Chai 1000ml	Chai ≥ 1 lit	lit	60
L11.11	Eosin Y 1%	Dung dịch nhuộm Eosin 1% dùng để nhuộm tế bào chất trong các quy trình mô bệnh học. Đóng gói: Chai 1000ml	Chai ≥ 1 lit	lit	40
L11.12	Cassette có nắp cho máy chuyên	Cassette có lỗ vuông nhỏ và nắp có thể tháo rời. Được làm bằng nhựa acetylic, chống lại hầu hết các dung môi, dung dịch khử canxi và siêu âm. Hệ thống đóng nắp ba lớp và ba mặt viết. Tương thích với hầu hết các máy in cassette tự động. Kích thước: 40 x 28 x 6 mm, mặt trước vật góc 45° - Chất liệu: POM (Polyoxymethylene), không chứa latex - Nhiệt độ hoạt động: từ -40°C đến +110°C trong khoảng thời gian rất ngắn)	Hộp ≥ 500 cái	cái	25.000
L11.13	Cassette không nắp cho máy đúc	Cassette có lỗ dài và nắp có thể tháo rời. Được làm bằng nhựa acetylic, chống lại hầu hết các dung môi, dung dịch khử canxi và siêu âm. Hệ thống đóng nắp ba lớp và ba mặt viết. Tương thích với hầu hết các máy in cassette tự động. Kích thước: 40 x 28 x 6 mm, mặt trước vật góc 45° - Chất liệu: POM (Polyoxymethylene), không chứa latex - Nhiệt độ hoạt động: từ -40°C đến +110°C (150°C trong khoảng thời gian rất ngắn)	Hộp ≥ 500 cái	cái	5.000
L11.14	Lamen 24 x 40mm	Lamen đã được làm sạch và tẩy nhờn, kháng hóa chất, sẵn sàng để sử dụng, có bề mặt nhẵn và phẳng đảm bảo chất lượng quang học cao. Dùng cho phân tích vi mô mẫu, nước tiểu, mẫu mô và các mẫu sinh học khác. Kích thước: 24 x 40mm Vật liệu: Thủy tinh soda-lime Chỉ số khúc xạ: 1,525 ± 0,0015 Độ dày: 0,13 – 0,16 mm Thành phần: SiO2: 70-73 % R2O: 13-15 % CaO: 7-12 % MgO: 1,0-4,5 % Al2O3: 1,0-2,0 % Fe2O3: 0,05-0,2 %	Hộp ≥ 100 cái	hộp	200

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L11.15	Lamen 22 x 22mm	Lamen đã được làm sạch và tẩy nhớt, kháng hóa chất, sẵn sàng để sử dụng, có bề mặt nhẵn và phẳng đảm bảo chất lượng quang học cao. Dùng cho phân tích vi mô mẫu, nước tiểu, mẫu mô và các mẫu sinh học khác. Kích thước: 22 x 22mm Vật liệu: Thủy tinh soda-lime Chỉ số khúc xạ: 1,525 ± 0,0015 Độ dày: 0,13 - 0,16 mm Thành phần: SiO ₂ : 70-73 % R2O: 13-15 % CaO: 7-12 % MgO: 1,0-4,5 % Al ₂ O ₃ : 1,0-2,0 % Fe ₂ O ₃ : 0,05-0,2 %	Hộp ≥ 100 cái	hộp	45
L11.16	Lam kính mài 7105 (Xét nghiệm mô)	Lam kính mài dùng để kiểm tra bằng kính hiển vi các mẫu máu, nước tiểu và mô. Các tiêu bản mẫu được cung cấp với một dài rộng 20 mm ở cả hai bên Sản phẩm không chứa latex và phthalates. Góc mài: trượt đất 45° - trượt cát 90°. Độ dày: 1,0-1,2mm	Hộp ≥ 50 cái	Hộp	600
L11.17	Lưỡi dao cắt vi thể S35	Lưỡi thép không gỉ phủ TEFLON, dùng một lần để cắt microtome Hình dạng dao có diện phù hợp với hầu hết các máy cắt thường, cắt lạnh và hầu hết các loại mô Kích thước: 80x8x0,25mm Góc lưỡi dao: 35°	≥ 50 cái/hộp	hộp	70
L11.18	Còn tuyệt đối	Còn tuyệt đối	≥ 1L/chai	lit	1.000
L11.19	Keo dán lam 100ml	Keo gắn lamen dùng trong tế bào học và mô học, thành phần gồm nhựa acrylic (methyl methacrylate) trong xylene.	≥ 100ml/lọ	lit	3
L11.20	Keo dán lam 500ml	Keo gắn lamen dùng trong tế bào học và mô học, thành phần gồm nhựa acrylic (methyl methacrylate) trong xylene. Mỗi trường gắn lamen đã được lọc, không vô trùng, sẵn sàng sử dụng cho các quy trình mô học và tế bào học. Được sản xuất với dung môi dựa trên isoparaffin alkan (C11 - C12), không chứa các hợp chất thơm và tương thích với các chất làm sạch không chứa xylene. Trạng thái: Dung dịch không màu Độ nhớt: 970 - 1030 cP Chỉ số khúc xạ: 1,430 - 1,450	≥ 500ml/lọ	lit	10
L11.21	ECOMOUNT-K, 100ml (Keo gắn lamen không độc)	Mỗi trường gắn lamen đã được lọc, không vô trùng, sẵn sàng sử dụng cho các quy trình mô học và tế bào học. Được sản xuất với dung môi dựa trên isoparaffin alkan (C11 - C12), không chứa các hợp chất thơm và tương thích với các chất làm sạch không chứa xylene. Trạng thái: Dung dịch không màu Độ nhớt: 970 - 1030 cP Chỉ số khúc xạ: 1,430 - 1,450	≥ 100ml/lọ	lit	5
L11.22	ECOMOUNT-K, 500ml (Keo gắn lamen không độc)	Mỗi trường gắn lamen đã được lọc, không vô trùng, sẵn sàng sử dụng cho các quy trình mô học và tế bào học. Được sản xuất với dung môi dựa trên isoparaffin alkan (C11 - C12), không chứa các hợp chất thơm và tương thích với các chất làm sạch không chứa xylene. Trạng thái: Dung dịch không màu Độ nhớt: 970 - 1030 cP Chỉ số khúc xạ: 1,430 - 1,450	≥ 500ml/chai	lit	5
L11.23	Dung dịch làm đông mẫu mô cho máy cắt lạnh	Dược thiết kế để sử dụng ở -20°C đến -30°C cho máy cắt lạnh. Thành phần: Hỗn hợp polyime trong nước.	≥ 125ml/lọ	lọ	25
L11.24	Acid HNO3	Acid HNO ₃ .	≥ 500ml/chai	Lít	3
L11.25	Giấy lọc hóa chất	Chất lượng lọc 5A Trọng lượng g/m ² 75-80 g/m ² Độ dày 155-175 micron Độ thấm khí (tốc độ lọc) 30-38 L/m ² /giây. Sản phẩm không làm thay đổi các đặc tính vật lý và hóa học của nguyên liệu và tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến luật thực phẩm	Tờ	tờ	500
L11.26	Miếng lọc bệnh phẩm Biopsy pads	Đệm xốp dùng một lần để xử lý và đưa vào các mẫu sinh thiết và giải phẫu có kích thước nhỏ. Kích thước: 26x31 (±1) mm Màu: xanh.	≥ 1000 chiếc/túi	Túi	8
L11.27	Dung dịch cố định bệnh phẩm tủy xương	Dung dịch cố định và khử canxi sẵn sàng để sử dụng dựa trên Axít Trichloroacetic và Formaldehyde. Phù hợp để xử lý các mẫu nhỏ và sinh thiết tủy xương, tăng cường khả năng nhuộm màu bằng hematoxylin, không cần phải trung hòa và các mô được khử canxi không bị cần lắng.	≥ 1000ml/chai	lit	3
L11.28	Dung dịch khử Can xi bệnh phẩm tủy xương	Dung dịch khử canxi nhanh để cố định và khử canxi đồng thời cho xương và các mô bị với hóa khác. Thành phần chính: formaldehyde và axít formic.	≥ 1000ml/chai	lit	3
L11.29	Dung dịch nhuộm Lugol	Dung dịch Lugol iốt 2% dùng trong xét nghiệm Shiller để quan sát sợi cơ từ conung.	≥ 500ml/chai	lit	1
L11.30	Acid Pictic	Dung dịch Acid Pictic 1.2% dùng trong tế bào học/c mô học để pha các hỗn hợp cố định. Sodium Thiosulfate Pentahydrate (Na ₂ S ₂ O ₃ .5H ₂ O) Độ tinh khiết (Na ₂ S ₂ O ₃), % ≥ 99,0 pH 6,0-7,5 Độ hòa tan trong nước ≤ 0,005	≥ 500ml/chai	lit	1
L11.31	Dung dịch Na ₂ SO ₃	Hàm lượng Cl, % ≤ 0,02 Hàm lượng SO ₄ , % ≤ 0,05 Nhió tổng số N, % ≤ 0,005 Hàm lượng Magie (Mg), % ≤ 0,001 Hàm lượng Canxi, % ≤ 0,003 Hàm lượng Sắt, % ≤ 0,0005 Hàm lượng kim loại nặng (Pb), % ≤ 0,0005	≥ 500g/chai	chai	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chảo giá
L11.32	Dung dịch Na ₂ CO ₃	Sodium carbonate (Na ₂ CO ₃) Hàm lượng (Na ₂ CO ₃ Dry Basis) % ≥ 99.2 Nacl (Nacl Dry Basis) % ≤ 0.7 Fe Quality Fraction (Dry Basis) % ≤ 0.0035 Sulfate (SO ₄ dry Basis) % ≤ 0.03 Chất không tan trong nước % ≤ 0.03	≥500g/chai	chai	1
L11.33	Chà giữ mẫu đục máy cắt lạnh loại đường kính 20mm	Dùng để giữ mẫu đục máy cắt lạnh	Chai	Chai	5
L11.34	Chà cắt dao máy cắt vi thể	Dùng để gạt chổi dao máy cắt vi thể	Hộp	Chai	1
L11.35	Kính lọc bệnh phẩm máy đục loại 15x15 mm	Kính lọc bệnh phẩm bằng thép không gỉ, sử dụng để lọc mẫu bệnh phẩm mẫu mô trong giải phẫu bệnh 15x15mm	Chai	Chai	20
L11.36	Dung dịch để nhuộm Periodic acid 0.6%	Dùng để nhuộm PAS. Thành phần gồm: Periodic acid 0.6%	≥500ml/chai	Chai	15
L11.37	Thuốc thử để chứng minh các thành phần mô (Bộ nhuộm PAS)	Bộ nhuộm PAS. Dung dịch nhuộm cho mẫu máu / tế bào học / mô học. Bộ nhuộm gồm: PERIODIC ACID 0.6% PAS SCHEFF REAGENT MAYER'S HEMATOXYLIN	Bộ ≥4 chai	Bộ	5
L11.38	Dung dịch nhuộm tế bào chất cho phương pháp Papanicolaou	Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản... Bộ dung dịch nhuộm Papanicolaou gồm 3 chai: Harris Hematoxylin, EA50 và OG-6	≥3x1000ml/chai	Bộ	15
L12.1	IVD tria dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để làm sạch bề mặt hệ thống máy dùng màu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlorhydric 100 mmol/L. Đông gói: 500 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 500 mL	Hộp	50
L12.2	IVD tria dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy dùng màu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypoclorit. Đông gói: 80ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	1 x 80 mL	Hộp	30
L12.3	IVD tria dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). Đông gói: 4L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 4000 mL	Bình	150
L12.4	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Công phần ứng dụng trên hệ thống máy dùng màu tự động bằng phương pháp đo quang. Đông gói: Hộp 2400 cuvette (600 dài x 4 rộng) Thành phần: nhựa polystyrene Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2400 cuvette	Hộp	30
L12.5	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng Fibrinogen	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoạt chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00 và độ nhạy với Heparin ≤ 1,0 U/mL. Dung Bột khô và chất bảo quản và đệm. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mô nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 4 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	5 x 8 mL+5 x 8 mL	Hộp	30
L12.6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dung Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa: thrombin nguồn gốc bò. Độ tuyến tính tối thiểu 55 mg/dL và tối đa 1000 mg/dL. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mô nắp) tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 2 mL	Hộp	20
L12.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dung Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mô nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 8 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	10 x 2 mL	Hộp	34
L12.8	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian Thrombin Time (TT) trong mẫu huyết tương người. Dung Bột khô hoàn nguyên (hoặc mô nắp) tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	5 x10 mL+5 x10 mL	Hộp	40
L12.9	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Thrombin	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian Thrombin Time (TT) trong mẫu huyết tương người. Dung Bột khô và lỏng. Thành phần tối thiểu chứa thrombin có nguồn gốc từ bò, canxi clorua, đệm. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mô nắp) hoa chất Thrombin tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	4x2 mL+1 x9 mL	Hộp	40
L12.10	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch để đo đạc thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, loại trừ khả năng mắc thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Người dùng xét nghiệm tối thiểu từ 500 ng/mL, độ nhạy tối thiểu từ 99,99%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 40%, độ tuyến tính tối thiểu thuộc 215 - 128000ng/ml (chế độ auto run) và giá trị tiền lượng âm tính (NPV) đạt 100%. Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dung Lượng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mô nắp): hóa chất Latex tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	3x4 mL+ 3x6 mL+2x1 mL	Hộp	20
L12.11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố VW trong huyết tương người theo phương pháp miễn dịch để đo đạc. Dung Bột đông khô và lỏng. Thành phần tối thiểu chứa hạt latex phủ kháng thể đa dòng từ thỏ kháng VWF, đệm. Thời gian ổn định hóa chất tối thiểu từ 14 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2 x 3 mL+ 2 x 4 mL	Hộp	3
L12.12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt độ yếu tố VW trong mẫu huyết tương người theo phương pháp miễn dịch để đo đạc. Dung Bột đông khô và lỏng. Thành phần tối thiểu chứa hạt latex phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng epsilon chức năng của VWF, đệm. Thời gian ổn định hóa chất: tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2 x 4,5 mL+ 2 x 4,5 mL	Hộp	3

W

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mới chào giá
L12.13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố II	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố II trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động sử dụng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tan huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vơ thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố II. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	3
L12.14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố V	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố V trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động sử dụng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tan huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vơ thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố V. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	5
L12.15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố X	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố X trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tan huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vơ thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố X. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	5
L12.16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố VII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tan huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vơ thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố VII. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	5
L12.17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố VIII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VIII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tan huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vơ thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố VIII. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	5
L12.18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố IX	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố IX trên hệ thống máy đông máu tự động sử dụng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tan huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vơ thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố IX. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	3
L12.19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố XI	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XI trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tan huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vơ thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố XI. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	3
L12.20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố XII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tan huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vơ thể). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố XII. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 6 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	3
L12.21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố XIII	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố XIII theo phương pháp miễn dịch trên hệ thống máy đông máu tự động khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tan huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vơ thể). Thành phần tối thiểu chứa latex phi kháng thể đa dòng có nguồn gốc từ thỏ. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 1 tháng ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 4 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2x2,5 mL+2x2,5 mL+1x8 mL	Hộp	5
L12.22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein C	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein C theo phương pháp so màu trên máy xét nghiệm dòng máu tự động. Dải tuyến tính tối thiểu từ 10 đến 150 (% hoạt tính) trên hệ thống máy dòng máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dịch chiết từ noc độc, tái tổ hợp, đệm, albumin huyết thanh bò. Thời gian ổn định: Hóa chất Protein C tối thiểu từ 90 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	2x2,5 mL+2x2,5 mL+1x8 mL	Hộp	5
L12.23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein S tự do	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Protein S theo phương pháp so màu trên máy dòng máu tự động. Dạng bột đông khô và dạng lỏng. Thành phần tối thiểu chứa yếu tố S tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 8 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	3x2 mL+3x6 mL+1x8 mL	Hộp	3
L12.24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Antithrombin	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu trên máy dòng máu tự động. Dạng bột khô và dạng lỏng. Thành phần tối thiểu chứa yếu tố Xa có nguồn gốc từ bò và heparin. Thời gian ổn định: hóa chất Factor Xa tối thiểu từ 35 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 2 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	4x4,5 mL+4x4,5 mL	Hộp	3
L12.25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng UFH và LMWH	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trong lượng phân tử thấp trong mẫu huyết tương người theo phương pháp so màu trên máy dòng máu tự động. Dạng Bột khô và lỏng. Thành phần tối thiểu chứa yếu tố Xa có nguồn gốc từ bò và antithrombin có nguồn gốc từ người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 7 ngày ở 15 độ C, tối thiểu từ 3 tháng ở 2-8 độ C trong lọ gốc, tối thiểu từ 48 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	1x5 mL+1x4 mL+1x3 mL+1x8 mL	Hộp	3
L12.26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng UFH, LMWH, Rivaroxaban, Apixaban	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ chất ức chế trực tiếp yếu tố Xa bằng phương pháp so màu trên máy dòng máu tự động. Dạng lỏng. Thành phần tối thiểu chứa yếu tố Xa có nguồn gốc từ bò, albumin huyết thanh bò. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 1 tháng nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	5x3 mL+5x2,5 mL	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mỗi chào giá
L12.27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố yếu Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Dạng Bột khô. Thời gian ổn định \geq 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, \geq 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	10 x 1 mL	Hộp	3
L12.28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Heparincomplex ở dạng đo bình thường, Dạng Bột khô, Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT hoặc tối thiểu từ 8 tiếng với xét nghiệm Heparincomplex. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	30
L12.29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 thông số đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Heparincomplex ở dạng đo bất thường thấp, Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT hoặc tối thiểu từ 8 tiếng với xét nghiệm Heparincomplex. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	30
L12.30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định thời gian PT, APTT và định lượng Pro-IL-Complex, Heparincomplex	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, Heparincomplex ở dạng đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định \geq 24 giờ với XN PT, APTT	10 x 1 mL	Hộp	30
L12.31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer, gồm 2 mức nồng độ ngưỡng và nồng độ bất thường, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa D-Dimer có nguồn gốc từ Fibra người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ, tối thiểu từ 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	5x1 mL+5x1 mL	Hộp	8
L12.32	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng LMWH	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin trong lượng phân tử thấp, gồm 2 mức nồng độ (thấp và cao), Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người, heparin trọng lượng phân tử thấp, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	5x1 mL+5x1 mL	Hộp	2
L12.33	Hóa chất chuẩn dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti-Xa ở 3 mức nồng độ, Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người, heparin, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15-25 độ C trên máy	3x1 mL+3x1 mL+3 x1 mL	Hộp	2
L12.34	Vật liệu kiểm soát đương tính xét nghiệm định tính kháng đông lupus	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức đương tính trên máy xét nghiệm đông máu tự động, Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	3
L12.35	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định tính kháng đông lupus	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính trên máy xét nghiệm đông máu tự động, Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	3
L12.36	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng đông lupus	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) trong mẫu huyết tương người theo phương pháp pha loãng noc độc rắn, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa: chất xuất noc độc rắn, calci, phospholipid, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 2 mL	Hộp	2
L12.37	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng đông lupus	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) trong mẫu huyết tương người theo phương pháp pha loãng noc độc rắn, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa: chất xuất noc độc rắn, calci, phospholipid, đậm. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 2 mL	Hộp	2
L12.38	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu có chứa natri chloride và natri azide. Đông gói: 100 mL (hoặc tương đương). Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 100 mL	Hộp	40
L12.39	IVD kích hoạt phản ứng hòa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Chất kích hoạt phản ứng hòa phát quang dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động, Dạng Lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thời gian tối thiểu chứa: Sodium hydroxide, urea peroxide. Thời gian ổn định của hóa chất: tối thiểu từ 18 tuần trên thiết bị. Đông gói: 500 mL (hoặc tương đương). Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	2 x 250 ML	Hộp	10
L12.40	IVD rửa máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa dùng trên hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch tự động, Dạng Lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa Natri hypochlorit, natri hydroxide. Đông gói: 24 mL (hoặc tương đương). Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	1x 5000 ML	Hộp	15
L12.41	Cu-vét dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Công phần ứng dụng trên hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch tự động, Dạng 1 công rời Đông gói: Hộp 1400 cu-vét (100 dài x 14 cu-vét) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	1400 cuvette	Hộp	3
L12.42	IVD rửa máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động, Dạng Lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa Natri hypochlorit, natri hydroxide. Đông gói: 24 mL (hoặc tương đương). Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	6 jar x 4 mL	Hộp	1
L12.43	Dung dịch và dụng cụ chuẩn bị mẫu dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Ông (dùng một lần) có chứa dung dịch đệm tách chiết dùng để lấy mẫu phân cho các xét nghiệm calprotectin. Thời gian ổn định của bộ dụng cụ: tối thiểu từ 72 giờ ở 2-8 độ C Chứng nhận chất lượng: FDA, ISO (13485)	100 chiếc/hộp	Hộp	5
L12.44	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng cardiolipin, B2GP1 và kháng thể IgM kháng cardiolipin, B2GP1	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể kháng phospholipid, gồm 2 mức kiểm soát (thấp và cao), Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa: kháng thể IgG và IgM kháng phospholipid, đậm. Thời gian ổn định sau khi mở nắp: tối thiểu từ 10 giờ khi bảo quản liên tục trên khoảng hóa chất của thiết bị. Đông gói: 12 mL (hoặc tương đương). Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	3x2 mL+3x2 mL	Hộp	1
L12.45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng dsDNA	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng dsDNA trong huyết thanh người bằng công nghệ miễn dịch hòa phát quang, gồm 2 mức hiệu chuẩn, Dạng Lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa kháng thể người kháng dsDNA. Thời gian ổn định sau khi mở nắp: tối thiểu từ 8 giờ trên khoảng thiết bị Đông gói: 2,8 mL (hoặc tương đương). Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	2x0.7 mL+2x0.7 mL	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mới chào giá
L12.46	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng dsDNA	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng dsDNA trong huyết thanh người bằng công nghệ miễn dịch hóa phát quang, gồm 2 mức kiểm soát (âm tính và dương tính). Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa kháng thể người kháng dsDNA. Thời gian sử dụng sau khi mở nắp: tối thiểu từ 15 lần sử dụng, với khoảng thời gian trung bình cho mỗi lần sử dụng là 10 phút trên khoảng thể tích bị. Đông gói: 2,8 mL (hoặc tương đương) Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	2x0.7 mL+2x0.7 mL	Hộp	5
L12.47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng dsDNA	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm định lượng kháng thể IgG kháng dsDNA trong huyết thanh người. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 87%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ pH dsDNA, đốm, kháng thể kháng IgG người được gắn với isoluminol. Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	10
L12.48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng B2GP1-Domain1	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng B2GP1-Domain1 bằng công nghệ miễn dịch hóa phát quang, gồm 2 mức kiểm soát (thấp và cao). Dạng lỏng. Thành phần tối thiểu chứa kháng thể người kháng B2GP1-Domain1. Thời gian sử dụng sau khi mở nắp: tối thiểu từ 15 lần sử dụng, với khoảng thời gian trung bình cho mỗi lần sử dụng là 10 phút trên khoảng thể tích bị. Đông gói: 6 mL (hoặc tương đương) Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	3x1mL+3x1mL	Hộp	3
L12.49	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng B2GP1-Domain1	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgG kháng B2GP1-Domain1 trong huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 99%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ pH B2GP1-Domain1, đốm, kháng thể kháng IgG người được gắn với isoluminol, kháng thể người kháng B2GP1-Domain1. Hóa chất đã mở nắp được bảo quản trên khoảng thể tích bị và ổn định trong tối thiểu từ 60 ngày. Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	3
L12.50	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng cardiolipin	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgM kháng cardiolipin trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 94%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ pH cardiolipin từ bô và B2GP1 từ người, đốm, kháng thể kháng IgM người được gắn với isoluminol, kháng thể IgG kháng cardiolipin. Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	1
L12.51	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng cardiolipin	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgM kháng cardiolipin trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 95%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ pH cardiolipin từ bô và B2GP1 từ người, đốm, kháng thể kháng IgM người được gắn với isoluminol, kháng thể IgM kháng cardiolipin. Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	1
L12.52	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng B2GP1	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgG kháng B2GP1 trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 90%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ pH B2GP1 từ người, đốm, kháng thể kháng IgG người được gắn với isoluminol, kháng thể IgG kháng B2GP1. Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	1
L12.53	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng B2GP1	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgM kháng B2GP1 trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 95%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ pH B2GP1 từ người, đốm, kháng thể kháng IgM người được gắn với isoluminol, kháng thể IgM kháng B2GP1. Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	1
L12.54	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng nhân	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm định tính các kháng thể kháng nhân trong huyết thanh người, phát hiện tối thiểu 15 loại kháng thể. Dạng cartridge. Độ nhạy trung bình tối thiểu 85%, độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 87%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ pH các kháng nguyên, đốm, kháng thể kháng IgG người được gắn với isoluminol. Chưng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp 100 xét nghiệm	Hộp	20
L12.55	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng nhân	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng nhân trong huyết thanh người bằng công nghệ miễn dịch hóa phát quang, gồm 2 mức hiệu chuẩn. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa huyết thanh người chứa kháng thể kháng nhân. Thời gian ổn định sau khi mở nắp: tối thiểu từ 8 giờ trên khoảng thể tích bị Đông gói: 2,8 mL (hoặc tương đương) Chưng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2x0.7 mL+2x0.7 mL	Hộp	3
L12.56	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng nhân	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng nhân trong huyết thanh người, gồm 2 mức kiểm soát (âm tính và dương tính). Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa kháng thể kháng thể kháng nhân. Thời gian sử dụng sau khi mở nắp: tối thiểu từ 15 lần sử dụng, với khoảng thời gian trung bình cho mỗi lần sử dụng là 10 phút trên khoảng thể tích bị. Đông gói: 2 mL (hoặc tương đương) Chưng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2x0.5 mL+2x0.5 mL	Hộp	5
L12.57	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng ENA	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng nhân bằng công nghệ miễn dịch hóa phát quang, phát hiện tối thiểu 7 loại kháng thể trong huyết thanh người. Đông gói gồm 2 mức hiệu chuẩn. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ pH ENA7, đốm, kháng thể kháng ENA7. Thời gian ổn định sau khi mở nắp: tối thiểu từ 8 giờ trên khoảng thể tích bị Đông gói: 2,8 mL (hoặc tương đương) Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	2x0.7 mL+2x0.7 mL	Hộp	2
L12.58	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng ENA	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng nhân trong huyết thanh người, phát hiện tối thiểu 7 loại kháng thể, gồm 2 mức kiểm soát (âm tính và dương tính). Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Thành phần tối thiểu chứa kháng thể người kháng ENA7. Thời gian sử dụng sau khi mở nắp: tối thiểu từ 15 lần sử dụng, với khoảng thời gian trung bình cho mỗi lần sử dụng là 10 phút trên khoảng thể tích bị. Đông gói: 2 mL (hoặc tương đương) Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	2x0.5 mL+2x0.5 mL	Hộp	6
L12.59	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng ENA	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm định tính kháng thể IgG kháng nhân trong huyết thanh người, phát hiện tối thiểu 7 loại kháng thể. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 91%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ pH ENA7, đốm, kháng thể kháng IgG người được gắn với isoluminol. Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	8
L12.60	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgA kháng cardiolipin	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm bán định lượng kháng thể IgA kháng cardiolipin trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 96%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ pH cardiolipin từ bô và B2GP1 từ người, đốm, kháng thể kháng IgA người được gắn với isoluminol, kháng thể IgA kháng cardiolipin. Chưng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	1

Handwritten signature and initials

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng mời chào giá
L12.61	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bản định lượng kháng thể IgA kháng β2GP1	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch phát quang nhằm bản định lượng kháng thể IgA kháng β2GP1 trong huyết tương hoặc huyết thanh người, đóng gói kèm chất hiệu chuẩn. Dạng cartridge. Độ đặc hiệu trung bình tối thiểu 96%. Thành phần tối thiểu chứa hạt từ phủ β2GP1 từ người, dẹt, kháng thể kháng IgA người được gắn với isoluminol, kháng thể IgA kháng β2GP1. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp 50 xét nghiệm	Hộp	1
Tổng cộng: 479 mặt hàng/12 lô (phần) hàng:					





